

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO 2

NGHỊ ĐỊNH

Về quản lý cây xanh, công viên đô thị

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý cây xanh, công viên đô thị.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về các hoạt động liên quan đến cây xanh, công viên đô thị bao gồm:

- Tổ chức quản lý, duy trì cây xanh đô thị và quản lý, vận hành công viên đô thị;
- Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị do Nhà nước quản lý;
- Tổ chức phát triển cây xanh, công viên đô thị.

2. Các công viên không hình thành trên đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

3. Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động liên quan đến cây xanh, công viên đô thị.

4. Khuyến khích áp dụng quy định của Nghị định này đối với hoạt động liên quan đến cây xanh, công viên ở khu vực dự kiến phát triển đô thị được xác định trong quy hoạch đã phê duyệt hoặc khu chức năng, khu dân cư tập trung nằm ngoài đô thị.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cây xanh đô thị* là các loại cây được chọn trồng hoặc cây mọc tự nhiên được chọn giữ lại trong đô thị (gồm cây bóng mát, cây bụi, cây dây leo, cây thân thảo).

2. *Cây xanh đô thị sử dụng công cộng* là các loại cây xanh đô thị trong không gian đường phố (hè phố, dải phân cách, đảo giao thông); không gian công viên, vườn hoa, quảng trường và các không gian công cộng khác.

3. *Cây xanh đô thị sử dụng hạn chế* là các loại cây xanh đô thị trong không gian các trụ sở, trường học, bệnh viện, nghĩa trang, các công trình tín ngưỡng, biệt thự, nhà ở và các công trình công cộng khác do các tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng.

4. *Cây xanh đô thị chuyên dụng* là các loại cây trong vườn ươm hoặc phục vụ nghiên cứu; cây xanh cách ly trong đô thị.

5. *Cây xanh cách ly* là loại cây xanh được sử dụng cho mục tiêu cách ly, phòng hộ.

6. *Cây xanh cần bảo tồn* là cây cổ thụ, cây thuộc danh mục loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, cây được liệt kê trong sách đỏ thực vật Việt Nam, cây được công nhận có giá trị lịch sử văn hóa.

7. *Cây cổ thụ* là cây thân gỗ lâu năm được trồng hoặc mọc tự nhiên, có độ tuổi tối thiểu 50 năm hoặc cây có đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn tương ứng với độ tuổi tối thiểu 50 năm trở lên tùy theo đặc tính sinh trưởng của loài cây.

8. *Cây nguy hiểm* là cây hoặc một phần của cây có nguy cơ gãy đổ gây tai nạn cho người, làm hư hỏng các phương tiện và công trình; cây đến tuổi già cỗi bị sâu mục gốc hoặc thân cây; cây bị sâu bệnh có nguy cơ gây bệnh trên diện rộng.

9. *Chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị* là công tác xử lý hoàn trả mặt bằng tại vị trí cây xanh đô thị cần loại bỏ hoàn toàn hoặc di dời cây xanh đô thị từ vị trí hiện tại đến một vị trí mới.

10. *Công viên* là một khu vực để bảo vệ và phát triển các nguồn thiên nhiên, tạo cảnh quan, cải thiện môi trường sinh thái hoặc một nơi vui chơi, nghỉ ngơi,

thư giãn, giải trí cho mọi người.

11. *Công viên đô thị* là công trình công viên, vườn hoa được xây dựng trên đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị.

12. *Công viên đô thị đa chức năng* là một loại công viên đô thị được thiết kế để sử dụng với nhiều mục đích bao gồm tạo cảnh quan, cải thiện môi trường sinh thái, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, thoát nước mưa và các mục đích khác.

13. *Công viên cây xanh đô thị* là một loại công viên đô thị được thiết kế với mục đích chính tạo cảnh quan, không gian xanh, cải thiện môi trường sinh thái đô thị, trên đó xây dựng các công trình tương đối đơn giản và tổ chức hoạt động nghỉ ngơi, dạo bộ, thể dục thể thao đơn giản.

14. *Danh mục cây xanh đô thị phổ biến sử dụng công cộng Việt Nam* là danh mục các loài cây bóng mát đô thị sử dụng công cộng được trồng phổ biến ở đô thị Việt Nam.

15. *Danh mục cây xanh đô thị sử dụng công cộng địa phương* là danh mục các loài cây xanh sử dụng công cộng phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng trên địa bàn một đơn vị hành chính cấp tỉnh.

16. *Đất cây xanh đô thị* bao gồm đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị, đất cây xanh sử dụng hạn chế, đất cây xanh chuyên dụng.

a) *Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị (gọi tắt là đất công viên đô thị)* là đất dùng để xây dựng công viên đô thị được xác định trong quy hoạch đô thị đã phê duyệt;

b) *Đất cây xanh sử dụng hạn chế* là đất để trồng cây xanh trong khuôn viên các công trình, công viên chuyên đề do tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng;

c) *Đất cây xanh chuyên dụng* là đất vườn ươm, đất trồng cây xanh phục vụ nghiên cứu, đất cây xanh cách ly.

17. *Dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị* là dịch vụ thực hiện các công việc bao gồm trồng, chăm sóc, ươm cây, bảo vệ và chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị sử dụng công cộng.

18. *Dịch vụ về quản lý công viên đô thị* là dịch vụ thực hiện các công việc bao gồm hoạt động vận hành, khai thác, bảo trì cơ sở hạ tầng, duy trì cảnh quan, môi trường và bảo đảm an ninh, an toàn trong công viên đô thị.

19. *Đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn* là đường kính được tính bằng một phần ba chu vi thân cây tại chiều cao 1,3 m.

20. *Dự án phát triển cây xanh, công viên đô thị* là một loại dự án độc lập hoặc dự án thành phần, hạng mục của dự án phát triển đô thị nhằm xây dựng mới

hoặc nâng cấp, cải tạo cây xanh, công viên trong đô thị.

21. *Không gian công cộng* là những khu vực chung trong đô thị phục vụ các nhu cầu thư giãn, kết nối, tương tác trong cộng đồng mà tất cả mọi người đều có quyền tiếp cận và sử dụng.

22. *Mảng xanh* là phần bề mặt được trồng hoặc che phủ cây xanh.

23. *Vườn hoa* là một loại công trình công viên cây xanh đô thị có diện tích và kích thước không lớn.

24. *Vườn ươm cây* là vườn gieo, ươm tập trung các loài cây giống theo quy trình kỹ thuật để nhân giống cây và đảm bảo các tiêu chuẩn cây trồng trước khi đem ra trồng.

Điều 3. Nguyên tắc chung về quản lý cây xanh, công viên đô thị

1. Việc quản lý cây xanh, công viên đô thị phải tuân thủ quy hoạch, quy chuẩn kỹ thuật; đáp ứng các yêu cầu về quản lý và sử dụng.

2. Quy hoạch, thiết kế và phát triển cây xanh, công viên đô thị phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng, tính chất, chức năng, truyền thống, văn hóa và bản sắc của đô thị, thích ứng với biến đổi khí hậu; kết hợp hài hòa với không gian xanh tự nhiên, mặt nước, cảnh quan và môi trường, bảo đảm cân bằng hệ sinh thái, đa dạng sinh học.

3. Việc thực hiện hoạt động đầu tư dự án phát triển cây xanh, công viên đô thị theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và xây dựng. Ưu tiên sử dụng vật liệu tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường trong hoạt động phát triển cây xanh, đầu tư xây dựng công viên đô thị.

4. Khi triển khai xây dựng khu đô thị mới hoặc cải tạo, tái thiết đô thị hiện hữu phải bảo đảm quỹ đất cây xanh và phát triển không gian xanh. Các dự án đầu tư xây dựng trong đô thị có hạng mục cây xanh hoặc công viên phải thực hiện trồng cây hoặc xây dựng công viên phù hợp với tiến độ xây dựng công trình; khi nghiệm thu công trình phải bao gồm hạng mục cây xanh theo thiết kế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Cây xanh, công viên đô thị phải được quản lý, duy trì, vận hành để bảo đảm không gian cảnh quan đô thị, an toàn cho cộng đồng và chức năng phục vụ của mình.

6. Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị:

a) Việc quản lý, sử dụng tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị do Nhà nước quản lý được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định có liên quan tại Nghị định này;

b) Việc quản lý, sử dụng tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và pháp luật có liên quan;

c) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổ chức quản lý, sử dụng và khai thác tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị do mình đầu tư, bảo đảm cảnh quan đô thị, chức năng phục vụ, an toàn cộng đồng cho đến khi hoàn thành bàn giao cho Nhà nước theo quy định.

7. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý phát triển cây xanh, công viên đô thị.

8. Cơ quan quản lý các cấp, nhà đầu tư dự án phát triển cây xanh, công viên đô thị, đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh, công viên đô thị phải tiếp cận và ứng dụng công nghệ trong quản lý cây xanh, công viên đô thị, phù hợp với điều kiện thực tế.

Điều 4. Bảo đảm không gian cây xanh trong hoạt động quản lý quy hoạch

1. Quy hoạch đô thị phải bảo đảm chỉ tiêu tỷ lệ đất cây xanh trong cơ cấu sử dụng đất và bố trí đất cây xanh bảo đảm hài hòa với không gian phát triển của đô thị, bảo đảm khả năng tiếp cận cho tất cả mọi người.

2. Khi lập quy hoạch để cải tạo, chỉnh trang đô thị hoặc tái thiết đô thị phải đánh giá chỉ tiêu diện tích đất cây xanh đô thị của khu vực lập quy hoạch so với quy chuẩn về quy hoạch đô thị. Trường hợp khu vực lập quy hoạch chưa đáp ứng chỉ tiêu diện tích đất cây xanh đô thị, nội dung quy hoạch phải ưu tiên bố trí đất cây xanh và quy định về chỉ tiêu diện tích mảng xanh đối với các lô đất xây dựng công trình trong Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị để tăng diện tích cây xanh đô thị.

3. Đối với đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị được xác định trong quy hoạch đô thị đã phê duyệt, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm cấm mốc giới theo quy hoạch được phê duyệt và tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

4. Trường hợp đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị đã được Nhà nước thu hồi nhưng chưa thực hiện dự án đầu tư xây dựng hoặc chưa huy động được nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình công viên, vườn hoa, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền có trách nhiệm giao tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, sử dụng và khai thác đất đã thu hồi làm vườn ươm hoặc công trình công cộng có tính chất tạm thời theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về quản lý, sử dụng

tài sản công.

Điều 5. Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về cây xanh, công viên đô thị

1. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm áp dụng tiêu chuẩn và tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật có liên quan đến cây xanh, công viên đô thị do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Bộ Xây dựng tổ chức xây dựng tiêu chuẩn quốc gia liên quan đến cây xanh, công viên đô thị và ban hành quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch, thiết kế cây xanh, công viên đô thị.

Điều 6. Quản lý cơ sở dữ liệu về cây xanh, công viên đô thị

1. Cơ sở dữ liệu về cây xanh, công viên đô thị bao gồm:

a) Chỉ tiêu về cây xanh, công viên đô thị gồm: Diện tích đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người; Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị; Diện tích cây xanh đô thị bình quân đầu người;

b) Dữ liệu về loài cây xanh đô thị sử dụng công cộng;

c) Dữ liệu về hiện trạng hệ thống cây xanh đô thị sử dụng công cộng, công viên đô thị;

d) Dữ liệu về quy hoạch chi tiết công viên đô thị và thiết kế cây xanh đô thị;

đ) Cơ sở dữ liệu về tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị do Nhà nước quản lý;

e) Các dữ liệu khác có liên quan đến cây xanh, công viên đô thị.

2. Quản lý cơ sở dữ liệu về cây xanh, công viên đô thị tại điểm a, b, c, d, e khoản 1 Điều này:

a) Bộ Xây dựng có trách nhiệm tổng hợp chỉ tiêu về cây xanh, công viên đô thị trên phạm vi toàn quốc; dữ liệu về loài cây xanh đô thị sử dụng công cộng;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo việc xây dựng cơ sở dữ liệu để phục vụ cho công tác quản lý, quy hoạch, đầu tư phát triển cây xanh, công viên đô thị trên địa bàn mình quản lý;

c) Sở Xây dựng có trách nhiệm làm đầu mối triển khai việc xây dựng, cập nhật và tổng hợp cơ sở dữ liệu về cây xanh, công viên đô thị; lưu trữ hồ sơ và cung cấp thông tin cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo quy định của pháp luật; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng về công tác quản lý, phát triển cây xanh, công viên theo định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm;

d) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng, cập nhật cơ sở dữ

liệu về cây xanh, công viên đô thị trên địa bàn được giao quản lý và báo cáo Sở Xây dựng để theo dõi, tổng hợp;

đ) Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp dữ liệu về cây xanh, công viên đô thị do mình quản lý cho cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương để triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về cây xanh, công viên đô thị;

e) Mẫu báo cáo định kỳ về quản lý phát triển cây xanh, công viên đô thị được quy định tại Phụ lục I của Nghị định này.

3. Quản lý cơ sở dữ liệu về tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này:

a) Cơ sở dữ liệu về tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị là một bộ phận của cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công, được xây dựng và quản lý thống nhất trên phạm vi cả nước; thông tin trong cơ sở dữ liệu về tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị có giá trị pháp lý như hồ sơ dạng giấy;

b) Nội dung, cấu trúc, phương thức nhập liệu và khai thác cơ sở dữ liệu về tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

c) Việc xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị bảo đảm phù hợp với khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật cơ sở dữ liệu quốc gia, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin, an toàn, an ninh thông tin; bảo đảm tính tương thích, khả năng tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; chia sẻ thông tin và khả năng mở rộng các trường dữ liệu trong thiết kế hệ thống và phần mềm ứng dụng;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo đơn vị được giao quản lý tài sản, cơ quan chuyên môn về cây xanh, công viên đô thị, Sở Tài chính thực hiện báo cáo kê khai, nhập, duyệt dữ liệu về tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị vào Cơ sở dữ liệu về tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị theo quy định.

4. Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp tính toán chỉ tiêu về cây xanh, công viên đô thị quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 7. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về cây xanh, công viên đô thị

1. Cơ quan có chức năng về thông tin, tuyên truyền có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về cây xanh, công viên đô thị thường xuyên, rộng rãi đến toàn dân.

2. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình

có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về cây xanh, công viên đô thị tại địa phương.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo có trách nhiệm đưa pháp luật về cây xanh, công viên đô thị vào chương trình giảng dạy, hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục phù hợp với từng ngành học, cấp học.

4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan và chính quyền địa phương tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện pháp luật về cây xanh, công viên đô thị.

5. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về cây xanh, công viên đô thị cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác thuộc thẩm quyền quản lý.

6. Ngày cây xanh Việt Nam là ngày 11 tháng 01 hàng năm.

Trong Ngày cây xanh Việt Nam, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổ chức hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về cây xanh, công viên đô thị và vận động toàn dân tham gia hưởng ứng trồng, phát triển cây xanh đô thị.

Chương II **QUẢN LÝ CÂY XANH ĐÔ THỊ**

Mục 1 **TỔ CHỨC QUẢN LÝ, DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ**

Điều 8. Phân loại cây xanh đô thị

1. Căn cứ theo tính chất để phục vụ công tác quản lý nhà nước, cây xanh đô thị được phân loại như sau:

- a) Cây xanh đô thị sử dụng công cộng;
- b) Cây xanh đô thị sử dụng hạn chế;
- c) Cây xanh đô thị chuyên dụng.

2. Căn cứ theo dạng sống để phục vụ công tác thiết kế, trồng, chăm sóc cây, cây xanh đô thị được phân loại như sau:

- a) Cây bóng mát;
- b) Cây bụi, cây dây leo;
- c) Cây thân thảo.

Điều 9. Yêu cầu đối với quản lý, duy trì cây xanh đô thị

1. Quản lý cây xanh đô thị sử dụng công cộng:

a) Việc trồng, phát triển cây xanh đô thị sử dụng công cộng bảo đảm tuân thủ theo quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị, phương án thiết kế cây xanh đô thị, quy chế quản lý kiến trúc có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Khi xây dựng mới đường đô thị phải trồng cây xanh đồng bộ với việc xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật. Khi cải tạo, nâng cấp đường đô thị, các công trình đường ống kỹ thuật hoặc khi tiến hành hạ ngầm các công trình đường dây, cáp nổi tại các đô thị có liên quan đến việc bảo vệ, chặt hạ, dịch chuyển, trồng mới cây xanh, chủ đầu tư phải thỏa thuận và chịu sự giám sát của cơ quan quản lý cây xanh trên địa bàn về việc thực hiện phương án bảo vệ, xử lý cây xanh;

c) Cây xanh đô thị sử dụng công cộng có thể trồng cố định trên đất hoặc trồng di động trong các chậu chuyên dụng. Việc lựa chọn các hình thức bố trí cây, loại cây trồng phải phù hợp với từng khu vực, từng loại đường phố, đặc thù của mỗi đô thị và yêu cầu về cảnh quan, mục đích ưu tiên;

d) Loài cây xanh đô thị sử dụng công cộng được lựa chọn trồng phải nằm trong danh mục cây xanh đô thị sử dụng công cộng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định này hoặc danh mục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 64 của Nghị định này hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận trồng theo quy định tại khoản 8 Điều 11 của Nghị định này;

đ) Ưu tiên sử dụng cây bản địa, cây có tác động tích cực về môi trường, sinh thái; hạn chế sử dụng những cây ăn quả có khả năng rơi, rụng gây nguy hiểm cho cộng đồng và cây tạo ra mùi gây ảnh hưởng tới sức khỏe, môi trường;

e) Việc trồng, chăm sóc, cắt tỉa, bảo vệ, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị sử dụng công cộng phải tuân thủ theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về cây xanh và quy trình quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng được quy định tại Điều 12 của Nghị định này; bảo đảm an toàn giao thông, an toàn về người, tài sản và công trình hạ tầng kỹ thuật khác;

g) Cây xanh đô thị sử dụng công cộng là cây bóng mát phải được đánh số cây để lập hồ sơ quản lý cây và định kỳ kiểm tra theo quy trình kỹ thuật quy định.

2. Quản lý cây xanh đô thị sử dụng hạn chế:

a) Các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ, cắt tỉa, chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng hạn chế được trồng trong khuôn viên công trình do mình quản lý và sử dụng;

b) Khuyến khích thiết kế, đầu tư phát triển các mảng xanh đối với công trình

xây dựng để bổ sung diện tích cây xanh đô thị;

c) Việc trồng cây bóng mát trong khuôn viên công trình và cây trang trí trên các ban công, sân thượng, mái nhà phải bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị.

3. Quản lý cây xanh đô thị chuyên dụng:

a) Ưu tiên ươm giống các cây bản địa hoặc các cây đã được thử nghiệm nhiều năm trong điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng địa phương mà không xâm lấn hoặc nuôi dưỡng các loài sinh vật gây hại nghiêm trọng cho môi trường và cho hoạt động của con người;

b) Áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào việc nghiên cứu giống cây, thuần hóa cây nhập ngoại; công tác ươm trồng giống các loại cây, cây hoa, cây cảnh đáp ứng nhu cầu về cung cấp cây xanh cho đô thị;

c) Tổ chức làm vườn ươm trên đất vườn ươm được xác định trong quy hoạch đô thị và nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc đất đã thu hồi nhưng chưa sử dụng hoặc khu vực không sử dụng bố trí công trình thuộc phạm vi khoảng cách an toàn về môi trường của công trình hạ tầng kỹ thuật;

d) Khuyến khích trồng, phát triển và bảo vệ cây xanh cách ly tại các khu vực ven biển, ven sông của đô thị để tăng cường khả năng phòng hộ, giảm thiểu tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu và bảo vệ các công trình hạ tầng đô thị.

4. Cây xanh nằm trong không gian gắn với các công trình kiến trúc di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh phải tuân thủ các quy định pháp luật về di sản văn hóa và các quy định khác tại Nghị định này.

5. Các loại cây xanh cần bảo tồn phải thống kê về số lượng, chất lượng, đánh số cây, treo biển tên, lập hồ sơ, đồng thời phải có chế độ chăm sóc đặc biệt và bảo vệ cho từng cây để phục vụ công tác bảo tồn theo quy định. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành danh mục cây xanh cần bảo tồn trên địa bàn do mình quản lý.

6. Cây nguy hiểm trong đô thị phải có biện pháp bảo vệ và có kế hoạch chặt hạ, dịch chuyển kịp thời. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo kịp thời cho các cơ quan chức năng quản lý để giải quyết khi phát hiện cây nguy hiểm và các hành vi gây ảnh hưởng đến sự phát triển của cây xanh đô thị.

7. Việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị phải tuân thủ theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

Điều 10. Phương án thiết kế cây xanh đô thị

1. Phương án thiết kế cây xanh đô thị là một phần trong nội dung tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan và thiết kế đô thị của đồ án quy hoạch chi tiết đô

thị hoặc thiết kế đô thị riêng cho một tuyến phố, ô phố, lô phố hoặc dự án phát triển cây xanh đô thị.

2. Yêu cầu đối với thuyết minh nội dung phương án thiết kế cây xanh đô thị:

a) Xác định các khu vực cây xanh, hệ sinh thái tự nhiên cần bảo tồn (nếu có); tổ chức hệ thống cây xanh sử dụng công cộng theo từng lớp chiều cao, khoảng cách giữa các cây bóng mát, hình thức kiến trúc của ô đất trồng cây phù hợp với không gian xanh tự nhiên và không gian kiến trúc; yêu cầu về mảng xanh đối với khu vực công trình;

b) Xác định tiêu chí lựa chọn chủng loại cây xanh phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu và phương án thiết kế;

c) Đánh giá sơ bộ về lợi ích môi trường, sinh thái của cây xanh được thiết kế (khả năng hấp thụ cacbonic, hấp thụ bụi và điều tiết nước ngầm);

d) Đối với phương án thiết kế cây xanh đô thị trong dự án phát triển cây xanh đô thị, phải có giải pháp trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh, bảo đảm an toàn giao thông và không làm ảnh hưởng đến các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

3. Yêu cầu đối với bản vẽ thể hiện phương án thiết kế cây xanh đô thị:

a) Thể hiện các nội dung yêu cầu tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Tỷ lệ bản vẽ tuân thủ theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 11. Loài cây xanh đô thị sử dụng công cộng

1. Danh mục cây xanh đô thị sử dụng công cộng bao gồm:

a) Danh mục cây xanh đô thị phổ biến sử dụng công cộng Việt Nam;

b) Danh mục cây xanh đô thị sử dụng công cộng địa phương.

2. Thông tin đặc điểm của từng loài cây xanh trong danh mục cây xanh đô thị sử dụng công cộng gồm:

a) Tên khoa học, họ thực vật;

b) Nguồn gốc, phân bố;

c) Mô tả dấu hiệu nhận biết: Chiều cao thân cây; Đường kính tán; Hình thức tán; Dạng lá, màu lá, kỳ rụng lá; Kỳ nở hoa, màu hoa;

d) Giá trị của cây: Giá trị cảnh quan (theo mức độ thấp, trung bình, cao); Giá trị môi trường (theo mức độ thấp, trung bình, cao); Giá trị gỗ (theo mức độ thấp, trung bình, cao);

đ) Đặc điểm sinh trưởng: Tốc độ sinh trưởng (theo mức độ chậm, trung bình,

nhANH); Hệ rễ (theo mức độ nhỏ, trung bình, rộng); Nhu cầu nắng (theo mức độ thấp, trung bình, cao); Nhu cầu nước (theo mức độ thấp, trung bình, cao); Nhu cầu cắt tỉa (theo mức độ thấp, trung bình, cao); Sức chịu gió (theo mức độ thấp, trung bình, cao).

3. Loài cây xanh đô thị sử dụng công cộng phải không có bộ phận chứa độc tố gây nguy hiểm cho con người và không thuộc danh mục loài ngoại lai xâm hại hoặc có nguy cơ xâm hại theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học.

4. Cây xanh thuộc Danh mục cây xanh đô thị phổ biến sử dụng công cộng Việt Nam phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- a) Bảo đảm quy định tại khoản 3 Điều này;
- b) Loài cây bóng mát đã được trồng ở tối thiểu 05 đô thị thuộc 04 vùng khí hậu trở lên.

5. Cây xanh thuộc Danh mục cây xanh đô thị sử dụng công cộng địa phương phải bảo đảm quy định tại khoản 3 Điều này và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- a) Cây xanh nằm trong Danh mục cây xanh đô thị phổ biến sử dụng công cộng Việt Nam;
- b) Cây có giống hoặc nguồn giống đã được công nhận theo quy định của pháp luật và đáp ứng yêu cầu môi trường, cảnh quan đô thị, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương.

6. Bộ Xây dựng có trách nhiệm:

- a) Công bố Danh mục cây xanh đô thị phổ biến sử dụng công cộng Việt Nam đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều này;
- b) Tổ chức rà soát, cập nhật Danh mục cây xanh đô thị phổ biến sử dụng công cộng Việt Nam theo giai đoạn 5 năm hoặc nếu cần thiết.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

- a) Ban hành Danh mục cây xanh đô thị sử dụng công cộng địa phương trên địa bàn do mình quản lý;
- b) Tổ chức Hội đồng khoa học xét loài cây xanh đô thị sử dụng công cộng theo tiêu chí tại khoản 5 Điều này trước khi ban hành.
- c) Tổ chức rà soát, cập nhật loài cây xanh đô thị sử dụng công cộng đã được Sở Xây dựng chấp thuận trồng theo quy định tại khoản 8 Điều này và đáp ứng tiêu chí tại khoản 3, điểm b khoản 5 Điều này vào Danh mục cây xanh đô thị sử dụng công cộng địa phương theo giai đoạn 5 năm hoặc nếu cần thiết.

8. Trường hợp trồng loài cây xanh đô thị sử dụng công cộng không thuộc danh mục cây xanh đô thị sử dụng công cộng theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc danh mục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 64 của Nghị định này, tổ chức, cá nhân trước khi trồng phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận trồng cây xanh đô thị sử dụng công cộng theo quy định tại khoản 9 Điều này và gửi đến Sở Xây dựng. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Xây dựng có trách nhiệm xem xét, cấp giấy chấp thuận trồng cây xanh đô thị sử dụng công cộng theo Mẫu số 02 Phụ lục II của Nghị định này hoặc thông báo kết quả giải quyết cho tổ chức, cá nhân biết trong trường hợp không chấp thuận.

9. Hồ sơ đề nghị chấp thuận trồng cây xanh đô thị sử dụng công cộng bao gồm:

- a) Đơn đề nghị chấp thuận trồng cây xanh đô thị sử dụng công cộng theo Mẫu số 01 Phụ lục II của Nghị định này: 01 bản chính;
- b) Các thông tin về chủng loại cây xanh được đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều này: 01 bản sao;
- c) Sơ đồ vị trí, mặt bằng khu vực dự kiến trồng cây xanh: 01 bản sao;
- d) Các văn bản pháp lý, luận cứ khoa học chứng minh bảo đảm tiêu chí theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều này: 01 bản sao.

Điều 12. Quy trình quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng

1. Quy trình quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng là văn bản quy định về nguyên tắc, trách nhiệm, tổ chức thực hiện, trình tự quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng; bảo đảm cho cây xanh được phát triển, sinh trưởng tốt, an toàn và phù hợp với cảnh quan đô thị.

2. Nội dung quy trình quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng:

- a) Cơ sở pháp lý để lập quy trình;
- b) Nguyên tắc quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng;
- c) Thông tin đặc điểm của loài cây xanh đô thị sử dụng công cộng cần được quản lý, duy trì;
- d) Quy định về trình tự trồng cây xanh đô thị sử dụng công cộng;
- đ) Quy định về trình tự, chế độ bảo vệ, chăm sóc cây xanh đô thị sử dụng công cộng;
- e) Quy định về trình tự cắt tỉa, chặt hạ cây xanh đô thị sử dụng công cộng;
- g) Quy định về trách nhiệm và quyền hạn của đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị.

3. Trách nhiệm lập, thẩm định và phê duyệt quy trình quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng do Nhà nước quản lý:

a) Đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị có trách nhiệm tổ chức lập quy trình quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Sở Xây dựng có trách nhiệm thẩm định quy trình quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng trước khi phê duyệt; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức Hội đồng thẩm định trong trường hợp cần thiết;

c) Đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị tự lập quy trình quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng hoặc lựa chọn đơn vị lập quy trình quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

d) Quy trình quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng được điều chỉnh để phù hợp với thực tế theo đề xuất của đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị. Việc điều chỉnh quy trình thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản này.

4. Tổ chức, cá nhân tổ chức lập, phê duyệt và giám sát thực hiện quy trình quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng do mình đầu tư, quản lý.

5. Công bố quy trình quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng:

a) Quy trình quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng phải được gửi đến các cơ quan có liên quan ngay sau khi ký quyết định ban hành;

b) Công bố trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan phê duyệt, cơ quan thẩm định, đơn vị được giao quản lý tài sản và đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị.

6. Các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư được quyền giám sát thực hiện quy trình quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng và có trách nhiệm thông tin kịp thời đến cơ quan có liên quan trên địa bàn nếu phát hiện đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị không thực hiện theo đúng quy trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 13. Chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị

1. Điều kiện chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị:

a) Cây đã chết, đã bị đổ gãy;

b) Cây nguy hiểm;

c) Cây xanh gây tác động xấu cho con người và môi trường;

- d) Cây xanh trong các khu vực thực hiện dự án đầu tư xây dựng;
- đ) Cây xanh làm ảnh hưởng đến khả năng di chuyển giao thông của cộng đồng.

2. Các trường hợp chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị phải có giấy phép:

- a) Cây xanh đô thị thuộc danh mục cây xanh cần bảo tồn;
- b) Cây xanh đô thị sử dụng công cộng là cây bóng mát;
- c) Cây xanh đô thị sử dụng hạn chế là cây bóng mát có chiều cao từ 10 m trở lên.

3. Trường hợp khẩn cấp do thiên tai hoặc cây đã chết, đã bị đổ gãy, việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị được miễn giấy phép. Trước khi chặt hạ, dịch chuyển cây xanh phải có biên bản, ảnh chụp hiện trạng và phải báo cáo lại cơ quan quản lý cây xanh đô thị chậm nhất trong không quá 10 ngày kể từ ngày hoàn thành thực hiện.

4. Phương án chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị để thực hiện dự án đầu tư xây dựng là một nội dung trong phương án giải phóng mặt bằng của dự án đầu tư xây dựng và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều này có ý kiến thống nhất trong giai đoạn chuẩn bị dự án đầu tư xây dựng để thay cho giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị.

5. Thẩm quyền cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị:

- a) Sở Xây dựng cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển đối với cây xanh đô thị thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- b) Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị trên địa bàn hành chính do mình quản lý, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

6. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị:

a) Tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị theo quy định tại khoản 7 Điều này và gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều này để giải quyết;

b) Đối với trường hợp quy mô chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị dưới 10 cây, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều này xem xét, cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị theo Mẫu số 04 Phụ lục II của Nghị định này hoặc thông báo cho tổ chức, cá nhân kết quả giải quyết trong trường hợp cây xanh đô thị không đủ điều kiện để chặt hạ, dịch chuyển;

c) Đối với trường hợp quy mô chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị từ 10 cây trở lên hoặc cây xanh được đề nghị chặt hạ, dịch chuyển là cây thuộc danh mục cây xanh cần bảo tồn: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều này xem xét, cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị theo Mẫu số 04 Phụ lục II của Nghị định này hoặc thông báo kết cho tổ chức, cá nhân kết quả giải quyết trong trường hợp cây xanh đô thị không đủ điều kiện để chặt hạ, dịch chuyển.

7. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị theo Mẫu số 03 Phụ lục II của Nghị định này: 01 bản chính;

b) Ảnh chụp hiện trạng cây xanh đô thị cần chặt hạ, dịch chuyển: 01 bản sao;

c) Sơ đồ vị trí cây xanh đô thị cần chặt hạ, dịch chuyển (nếu có): 01 bản sao;

d) Các tài liệu khác có liên quan đến cây xanh đô thị cần chặt hạ, dịch chuyển (nếu có): 01 bản sao;

đ) Phương án trồng bù, thay thế đối với cây xanh đô thị sử dụng công cộng thuộc trường hợp chặt hạ, dịch chuyển quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này: 01 bản chính.

8. Thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị:

a) Thời hạn để thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị không quá 30 ngày kể từ ngày được cấp giấy phép;

b) Việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh trong các dự án đầu tư xây dựng công trình phải được thực hiện theo tiến độ thực hiện dự án;

c) Trước khi triển khai việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh, tổ chức hoặc cá nhân thực hiện phải thông báo cho chính quyền địa phương;

d) Việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị trong các khu vực công cộng và trong các khuôn viên của tổ chức, cá nhân quản lý phải bảo đảm quy trình kỹ thuật, an toàn cho người và tài sản.

Điều 14. Đền bù, bồi thường thiệt hại liên quan đến cây xanh đô thị

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu chính đáng về chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị sử dụng công cộng đang có tình trạng bình thường theo quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều 13:

a) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ quy định tại Điều 13 của Nghị định này; thực hiện đền bù giá trị cây và chịu mọi chi phí cho việc chặt hạ, dịch

chuyển cây xanh đô thị;

b) Giá trị cây mà tổ chức, cá nhân phải đền bù được xác định theo cách tiếp cận từ chi phí;

c) Chi phí cho việc chặt hạ, dịch chuyển được tính toán theo định mức chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn.

2. Trường hợp cây xanh đô thị gãy, đổ làm thiệt hại về người hoặc tài sản:

a) Tổ chức, cá nhân làm gãy, đổ cây xanh đô thị phải thực hiện bồi thường cho tổ chức, cá nhân, gia đình có người hoặc tài sản thiệt hại theo quy định của Bộ Luật dân sự và các quy định hiện hành khác có liên quan;

b) Đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị chịu trách nhiệm bồi thường cho tổ chức, cá nhân, gia đình có người hoặc tài sản thiệt hại theo quy định của pháp luật hiện hành trong trường hợp không thực hiện theo đúng quy trình quản lý, duy trì cây xanh đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị, người gây thiệt hại không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp cây bị gãy, đổ do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân xâm hại cây xanh đô thị sử dụng công cộng, tổ chức, cá nhân đó phải chịu trách nhiệm nộp phạt và thực hiện biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc chịu trách nhiệm hình sự nếu thuộc trường hợp vi phạm hình sự theo quy định của Bộ Luật hình sự.

4. Theo yêu cầu của chủ sở hữu công trình kiến trúc hoặc qua theo dõi, kiểm tra định kỳ, đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh phải thực hiện các biện pháp cắt tỉa hoặc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị sử dụng công cộng đối với trường hợp cây xanh đô thị sử dụng công cộng có nguy cơ gây thiệt hại cho công trình kiến trúc. Chủ sở hữu công trình kiến trúc không phải chịu chi phí cắt tỉa hoặc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh.

Điều 15. Lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị

1. Đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị có trách nhiệm lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị đối với cây xanh đô thị sử dụng công cộng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc cây xanh đô thị sử dụng công cộng được nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật hiện hành về cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trực tiếp hoặc thuê thực hiện dịch vụ

về quản lý cây xanh đô thị đối với cây xanh đô thị sử dụng công cộng do mình đầu tư đến khi bàn giao cho cơ quan quản lý về cây xanh đô thị theo quy định.

3. Việc thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị được thực hiện thông qua hợp đồng.

4. Đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị phải có nhân lực, trang thiết bị và phương tiện kỹ thuật cần thiết để thực hiện các yêu cầu và nhiệm vụ của công tác quản lý, duy trì cây xanh đô thị.

Điều 16. Quyền và trách nhiệm của đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị

1. Quyền của đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị:

- a) Được thanh toán đúng và đủ các chi phí theo quy định trong hợp đồng;
- b) Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật liên quan đến cây xanh đô thị;
- c) Đề xuất với cơ quan quản lý nhà nước về cây xanh đô thị, đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị điều chỉnh quy trình quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng để phù hợp với thực tiễn;
- d) Tham gia ý kiến vào nội dung quy hoạch cây xanh, thiết kế cây xanh trong quy hoạch cây xanh đô thị, thiết kế đô thị hoặc phương án thiết kế cây xanh đô thị và các định hướng, kế hoạch phát triển cây xanh đô thị trên địa bàn được giao quản lý;
- đ) Được bồi thường thiệt hại do các bên liên quan gây ra theo quy định của pháp luật;
- e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị:

- a) Quản lý, duy trì cây xanh theo đúng quy định của pháp luật và các quy định về quản lý, duy trì cây xanh đã cam kết trong hợp đồng;
- b) Quản lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị theo hợp đồng đã ký kết;
- c) Tổ chức triển khai trồng, phát triển cây xanh đô thị sử dụng công cộng theo kế hoạch được xác định trong hợp đồng đã ký kết;
- d) Lập hồ sơ theo dõi tình trạng phát triển của cây; lập kế hoạch chặt hạ, dịch chuyển cây xanh trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đồng thời tổ chức triển khai thực hiện;
- đ) Bồi thường khi gây thiệt hại do không thực hiện đúng quy trình quản lý,

duy trì cây xanh đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

e) Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về cây xanh đô thị trong việc thiết lập cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị;

g) Báo cáo định kỳ về tình hình quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn được giao với cơ quan quản lý nhà nước về cây xanh, công viên đô thị theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Hợp đồng thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị

1. Hợp đồng thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị là văn bản được ký kết thỏa thuận về việc quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng giữa đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị và đơn vị được lựa chọn thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị.

2. Nội dung cơ bản của hợp đồng thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị:

a) Các chủ thể của hợp đồng;

b) Đối tượng hợp đồng;

c) Hồ sơ tài sản (danh mục tài sản, giá trị tài sản) mà cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu bàn giao cho đơn vị quản lý;

d) Hồ sơ quản lý cây xanh; các yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn dịch vụ về trồng, chăm sóc, ươm cây, bảo vệ và chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị sử dụng công cộng;

đ) Phạm vi, nội dung công việc và thời hạn hợp đồng;

e) Giá trị hợp đồng;

g) Điều chỉnh khối lượng và giá trị hợp đồng;

h) Phương thức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán;

i) Trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền hạn của các bên liên quan;

k) Các trường hợp chấm dứt hợp đồng, chuyển nhượng hợp đồng và phương thức giải quyết;

l) Một số nội dung khác nhưng không trái quy định của pháp luật.

3. Hợp đồng thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị có thời hạn ngắn nhất là 03 năm và dài nhất là 05 năm.

Điều 18. Kinh phí cho hoạt động quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng do Nhà nước quản lý

1. Kinh phí lập, điều chỉnh quy trình quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng:

a) Kinh phí lập quy trình quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng mới được lấy trong tổng mức đầu tư của dự án phát triển cây xanh đô thị;

b) Kinh phí lập, điều chỉnh quy trình quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng hiện hữu, được lấy từ nguồn tài chính trong quản lý, khai thác, xử lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị hoặc nguồn vốn khác do Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Kinh phí cho hoạt động thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị được bố trí từ nguồn thu khai thác, xử lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị, từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác của đơn vị được giao quản lý tài sản theo quy định của pháp luật.

3. Việc lập, phê duyệt kế hoạch và dự toán kinh phí cho hoạt động quản lý, duy trì cây xanh đô thị sử dụng công cộng được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Mục 2

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN HẠ TẦNG CÂY XANH DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ

Điều 19. Tài sản hạ tầng cây xanh đô thị do Nhà nước quản lý

1. Tài sản hạ tầng cây xanh đô thị (không bao gồm cây xanh sử dụng hạn chế trong đô thị) gồm:

a) Cây xanh đứng đang sống (không bao gồm đất và thiết bị phụ trợ gắn với cây xanh);

b) Gỗ của thân cây xanh được chặt hạ;

c) Đất vườn ươm.

2. Tài sản hạ tầng cây xanh đô thị do Nhà nước quản lý bao gồm:

a) Tài sản hạ tầng cây xanh đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý;

b) Tài sản hạ tầng cây xanh đô thị hình thành từ dự án đầu tư xây dựng khu đô thị được bàn giao cho Nhà nước quản lý theo quy định pháp luật;

c) Tài sản hạ tầng cây xanh đô thị do tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đóng góp tự nguyện;

d) Tài sản hạ tầng cây xanh đô thị bị thu hồi theo quy định tại Điều 88 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

đ) Tài sản hạ tầng cây xanh đô thị khác do Nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Thẩm quyền giao quản lý, phê duyệt phương án khai thác và xử lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao quản lý, phê duyệt phương án xử lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị đối với các trường hợp sau đây:

a) Tài sản hạ tầng cây xanh đô thị đầu tư mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư;

b) Tài sản hạ tầng cây xanh đô thị sử dụng công cộng được hình thành từ dự án đầu tư xây dựng được bàn giao cho Nhà nước quản lý theo quy định pháp luật;

c) Tài sản hạ tầng cây xanh nằm trong công viên đô thị được đầu tư theo hình thức đối tác công tư được chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam;

d) Đất vườn ươm.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao quản lý, phê duyệt phương án khai thác và xử lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị do Nhà nước quản lý, trừ các tài sản hạ tầng cây xanh đô thị quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 21. Giao quản lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị

1. Đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị gồm:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Ủy ban nhân dân cấp phường, thị trấn;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng về quản lý cây xanh, công viên đô thị.

2. Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định giao quản lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục giao quản lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị:

a) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, (đối với tài sản hạ tầng cây xanh đô thị hiện có) hoặc 30 ngày kể từ ngày tài sản hạ tầng cây xanh đô thị được hình thành, bàn giao đưa vào sử dụng (đối với tài sản hạ tầng cây xanh đô thị được đầu tư phát triển mới), đơn vị được giao quản lý tài sản hoặc chủ đầu tư dự án phát triển cây xanh đô thị chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn thành việc rà soát, phân loại, lập phương án giao quản lý tài sản và lập hồ sơ đề nghị giao quản lý tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều

này trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định giao quản lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị.

4. Hồ sơ đề nghị giao quản lý tài sản gồm:

a) Văn bản đề nghị giao quản lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị (trong đó xác định rõ đối tượng được giao quản lý tài sản);

b) Biên bản rà soát, phân loại tài sản hoặc biên bản bàn giao tài sản đưa vào sử dụng;

c) Danh mục tài sản đề nghị giao quản lý (tên tài sản; chủng loại; số lượng; năm đưa vào sử dụng; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có));

d) Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân (đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân);

đ) Các hồ sơ có liên quan đến tài sản đề nghị giao quản lý.

5. Bàn giao, tiếp nhận tài sản hạ tầng cây xanh đô thị:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định giao tài sản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền, việc bàn giao, tiếp nhận tài sản hạ tầng cây xanh đô thị được lập thành biên bản theo Mẫu số 01 Phụ lục III của Nghị định này và thực hiện như sau:

a) Đối với tài sản do đơn vị được giao quản lý tài sản đang quản lý thì tiếp tục thực hiện quản lý theo quy định;

b) Đối với tài sản do cơ quan, đơn vị khác đang quản lý thì thực hiện bàn giao cho đơn vị được giao quản lý tài sản.

Điều 22. Khai thác tài sản hạ tầng cây xanh đô thị

1. Đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị trực tiếp tổ chức khai thác tài sản và lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ quản lý cây xanh đô thị đối với các loại tài sản sau:

a) Tài sản hạ tầng cây xanh đô thị là cây xanh sử dụng công cộng không nằm trong công viên đô thị và cây xanh đô thị chuyên dụng;

b) Tài sản đất vườn ươm không có tổ chức, cá nhân đăng ký thực hiện phương thức khai thác tài sản quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Tài sản hạ tầng cây xanh đô thị là cây xanh sử dụng công cộng nằm trong công viên đô thị thực hiện khai thác theo quy định về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị tại Mục 2 Chương III của Nghị định này.

3. Cho thuê đất vườn ươm theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 23. Xử lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị

1. Hình thức xử lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị gồm:

- a) Thu hồi tài sản;
- b) Điều chuyển tài sản;
- c) Bán tài sản;
- d) Thanh lý tài sản;
- đ) Xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại;
- e) Hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc áp dụng hình thức xử lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị thực hiện theo các trường hợp được quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Trong thời gian chờ xử lý, đơn vị khai thác tài sản được đề nghị xử lý có trách nhiệm bảo quản, bảo vệ tài sản theo quy định của pháp luật.

3. Tài sản hạ tầng cây xanh đô thị được quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 19 của Nghị định này được xác định giá trị theo cách tiếp cận từ thị trường hoặc theo cách tiếp cận từ chi phí tùy theo các yếu tố, điều kiện cụ thể.

4. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản:

a) Đơn vị được giao quản lý tài sản và đơn vị khai thác tài sản phối hợp lập hồ sơ đề nghị xử lý tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều này và gửi cơ quan tài chính của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan tài chính có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan về hồ sơ đề nghị theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành và có văn bản yêu cầu đơn vị được giao quản lý tài sản giải trình, tiếp thu, chỉnh lý hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan tài chính quy định tại điểm b khoản này, đơn vị được giao quản lý tài sản có trách nhiệm giải trình, tiếp thu các ý kiến, chỉnh lý hoàn thiện hồ sơ;

d) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện của đơn vị được giao quản lý tài sản, cơ quan tài chính có trách nhiệm rà soát, kiểm tra hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định xử lý tài sản;

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan tài chính trình, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý tài sản hoặc có văn bản hồi đáp

trong trường hợp đề nghị xử lý tài sản không phù hợp;

e) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có quyết định xử lý tài sản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền, đơn vị được giao quản lý tài sản có trách nhiệm tổ chức đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản trong trường hợp bán, thanh lý tài sản hoặc tổ chức tiếp nhận, bàn giao tài sản trong trường hợp điều chuyển, giao quản lý tài sản hoặc phá dỡ, hủy bỏ tài sản trong trường hợp tài sản không còn giá trị sử dụng.

5. Hồ sơ đề nghị xử lý tài sản gồm:

a) Văn bản đề nghị xử lý tài sản của đơn vị được giao quản lý tài sản: 01 bản chính;

b) Danh mục tài sản đề nghị xử lý (chủng loại, số lượng, tình trạng, nguyên giá, giá trị tại thời điểm xử lý theo sổ sách kế toán) theo Mẫu số 02 Phụ lục III của Nghị định này: 01 bản chính;

c) Đề xuất hình thức xử lý tài sản; giá khởi điểm để đấu giá bán tài sản (nếu có); phương án quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản (nếu có) và dự kiến kinh phí thực hiện xử lý tài sản: 01 bản chính;

d) Văn bản pháp lý liên quan:

- Văn bản đề nghị xử lý tài sản của đơn vị khai thác tài sản trong trường hợp tự nguyện trả lại tài sản: 01 bản chính;

- Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của đơn vị nhận tài sản trong trường hợp điều chuyển tài sản: 01 bản chính;

- Biên bản xác định tài sản bị mất, hủy hoại và các hồ sơ chứng minh tài sản bị mất, hủy hoại trong trường hợp tài sản bị mất, hủy hoại: 01 bản sao;

đ) Ý kiến của các cơ quan có liên quan và hồ sơ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao;

e) Dự thảo Quyết định xử lý tài sản theo quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Nội dung chủ yếu của quyết định xử lý tài sản:

a) Tên đơn vị được giao quản lý tài sản;

b) Tên đơn vị dự kiến tiếp nhận tài sản trong trường hợp điều chuyển, giao quản lý tài sản;

c) Hình thức xử lý và lý do (nguyên nhân) cần xử lý;

d) Giá khởi điểm để đấu giá bán tài sản (nếu có); quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản (nếu có); kinh phí thực hiện xử lý tài sản;

đ) Danh mục tài sản cần xử lý (chủng loại, số lượng, tình trạng, nguyên giá, giá trị tại thời điểm xử lý theo sổ sách kế toán);

e) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Điều 24. Hồ sơ quản lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị

1. Hồ sơ quản lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị gồm:

a) Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản: Quyết định giao, điều chuyển tài sản của cấp có thẩm quyền; biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản; hồ sơ pháp lý về đất (nếu có);

b) Báo cáo kê khai tài sản lần đầu và bổ sung theo Mẫu số 03 và Mẫu số 04 Phụ lục III của Nghị định này;

c) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản hàng năm theo Mẫu số 05 Phụ lục III của Nghị định này;

d) Cơ sở dữ liệu về tài sản hạ tầng cây xanh.

2. Chế độ báo cáo kê khai tài sản:

a) Báo cáo kê khai tài sản lần đầu được thực hiện trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đối với tài sản đang quản lý hoặc 30 ngày kể từ ngày có quyết định giao quản lý tài sản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền;

b) Báo cáo kê khai tài sản bổ sung được thực hiện trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thay đổi về thông tin về đơn vị được giao quản lý, khai thác tài sản hoặc thay đổi về tài sản;

c) Đơn vị được giao quản lý tài sản gửi Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ký xác nhận để thực hiện nhập dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị.

3. Chế độ báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản hàng năm:

a) Đơn vị được giao quản lý tài sản lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền và Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 28 tháng 02 hàng năm;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản hạ tầng cây xanh đô thị trên địa bàn gửi Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 3 hàng năm;

c) Bộ Tài chính tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản hạ tầng cây xanh đô thị trong phạm vi cả nước, báo cáo Chính phủ để báo cáo Quốc hội theo yêu cầu và thực hiện công khai về tài sản của cả nước.

4. Đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị chịu trách nhiệm:

a) Quản lý, lưu trữ đầy đủ hồ sơ về tài sản hạ tầng cây xanh đô thị thuộc phạm vi quản lý;

b) Thực hiện chế độ báo cáo, nhập cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 2, 3 Điều này và khoản 3 Điều 5 của Nghị định này.

Điều 25. Kế toán tài sản hạ tầng cây xanh đô thị

1. Tài sản hạ tầng cây xanh đô thị độc lập hoặc một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ có đặc tính giống nhau được liên kết với nhau là một đối tượng ghi sổ kế toán. Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều đơn vị quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan.

2. Đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị có trách nhiệm:

a) Mở sổ và thực hiện kế toán tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán và quy định tại Nghị định này.

b) Thực hiện báo cáo tình hình tăng, giảm tài sản theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc xác định nguyên giá tài sản hạ tầng cây xanh đô thị:

a) Đối với tài sản hạ tầng cây xanh đô thị hiện hữu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

- Trường hợp tài sản hạ tầng cây xanh đô thị đã có thông tin về nguyên giá, giá trị tài sản ở thời điểm ghi sổ kế toán thì sử dụng giá trị đã có để ghi sổ kế toán;

- Trường hợp tài sản hạ tầng cây xanh đô thị chưa có thông tin về nguyên giá, giá trị tài sản ở thời điểm ghi sổ kế toán thì xác định theo giá quy ước trên cơ sở giá trị của cây xanh, gỗ của thân cây xanh tương tự trên thị trường (nếu có).

b) Đối với tài sản hạ tầng cây xanh đô thị được đầu tư phát triển mới và hoàn thành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì giá trị ghi sổ kế toán là giá trị quyết toán được phê duyệt;

c) Trường hợp tài sản hạ tầng cây xanh đô thị trong quá trình quản lý, sử dụng được cải tạo, bổ sung theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì giá trị quyết toán của dự án được hạch toán tăng giá trị tài sản;

d) Trường hợp tài sản hạ tầng cây xanh đô thị được đầu tư xây dựng mới và đã hoàn thành nhưng chưa có quyết toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì sử dụng nguyên giá tạm tính để ghi sổ kế toán. Nguyên giá tạm tính trong trường hợp này được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên sau: Giá trị đề nghị quyết toán; giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B; giá trị dự toán Dự án đã được

phê duyệt. Khi có quyết toán được phê duyệt, cơ quan kế toán phải thực hiện điều chỉnh giá trị đã hạch toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

Điều 26. Chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị

1. Chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị phải được lập dự toán và được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt kèm theo phương án xử lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị.

2. Chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị gồm:

- a) Chi phí kiểm kê, đo vẽ;
- b) Chi phí di dời, phá dỡ, hủy bỏ;
- c) Chi phí định giá và thẩm định giá;
- d) Chi phí tổ chức bán;
- đ) Chi phí hợp lý khác có liên quan.

3. Mức chi:

a) Đối với các nội dung chi đã có tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức và chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

b) Đối với các nội dung thuê dịch vụ có liên quan đến việc xử lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị được thực hiện theo hợp đồng ký giữa đơn vị được giao quản lý tài sản và đơn vị cung cấp dịch vụ. Việc lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

c) Đối với các nội dung chi ngoài phạm vi quy định tại điểm a, b khoản này, người đứng đầu đơn vị được giao quản lý tài sản quyết định mức chi, bảo đảm phù hợp với chế độ quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 27. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị

1. Khoản thu từ việc xử lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị được tính bao gồm cả tiền do doanh nghiệp bảo hiểm và các tổ chức, cá nhân khác bồi thường.

2. Số tiền thu được từ xử lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước do Sở Tài chính làm chủ tài khoản. Tài khoản tạm giữ được theo dõi chi tiết đối với từng cơ quan, đơn vị có tài sản xử lý.

3. Thủ tục thanh toán chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thành việc xử lý tài sản, đơn vị được giao quản lý tài sản có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh toán theo quy định tại khoản 4 Điều này và gửi chủ tài khoản tạm giữ để chi trả. Người đứng đầu đơn vị được giao quản lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của khoản chi đề nghị thanh toán.

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, chủ tài khoản tạm giữ có trách nhiệm cấp tiền cho đơn vị được giao quản lý tài sản để thực hiện chi trả các khoản chi phí.

4. Hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản hạ tầng cây xanh đô thị gồm:

a) Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan được giao quản lý tài sản (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản; tổng chi phí đề nghị thanh toán; thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính;

b) Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

c) Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; Hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

5. Định kỳ hàng quý, chủ tài khoản tạm giữ thực hiện nộp số tiền còn lại đối với các khoản thu từ xử lý tài sản đã hoàn thành việc thanh toán chi phí vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

6. Số tiền đã nộp ngân sách nhà nước được ưu tiên bố trí vốn trong dự toán chi ngân sách nhà nước để thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

Chương III **QUẢN LÝ CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ**

Mục 1 **TỔ CHỨC QUẢN LÝ, VẬN HÀNH CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ**

Điều 28. Phân loại công viên đô thị

1. Căn cứ theo phạm vi phục vụ và quy mô sử dụng đất, công viên đô thị được phân loại như sau:

a) Công viên cấp đô thị;

b) Công viên cấp đơn vị ở.

2. Căn cứ theo chức năng sử dụng, công viên đô thị được phân loại như sau:

a) Công viên đô thị đa chức năng;

b) Công viên cây xanh đô thị, vườn hoa.

Điều 29. Yêu cầu đối với quản lý, vận hành công viên đô thị

1. Công viên đô thị được phân loại, phân cấp và quy hoạch ở các địa điểm phù hợp để bảo đảm cộng đồng dân cư đô thị dễ dàng tiếp cận. Việc quy hoạch hệ thống công viên đô thị và quy hoạch chi tiết công viên đô thị phải bảo đảm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật.

2. Việc quản lý, vận hành công viên đô thị phải đúng mục đích theo quy hoạch chi tiết công viên đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định của pháp luật hiện hành. Tất cả các công viên đô thị đều phải có Nội quy công viên để áp dụng theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

3. Bảo đảm cảnh quan, cơ sở hạ tầng và bảo vệ môi trường của công viên đô thị:

a) Phát triển và quản lý, duy trì cây xanh trong công viên đô thị theo quy định tại Mục 1 Chương II của Nghị định này;

b) Cơ sở hạ tầng của công viên đô thị phải được vận hành, duy trì, bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy trình quản lý, vận hành được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này. Công viên đô thị được nâng cấp, cải tạo trong trường hợp cơ sở hạ tầng của công viên xuống cấp hoặc hỏng hóc;

c) Đối với công viên đô thị có công trình hạ tầng phục vụ yêu cầu thoát nước đô thị được xây dựng trong phạm vi công viên (bao gồm hồ, hồ điều hòa, bể chứa nước ngầm, công trình xử lý nước thải ngầm) thì phải thực hiện giải pháp lưu trữ, tái sử dụng nước để phục vụ tưới cây, rửa đường trong công viên đô thị và các hoạt động sử dụng nước khác của đô thị nếu cần thiết;

d) Bố trí thùng đựng rác và khu vệ sinh công cộng tại các vị trí phù hợp trong công viên đô thị;

đ) Thu dọn rác, nạo vét mương rãnh, cống thoát nước trong công viên bảo đảm luôn sạch sẽ, không đọng nước.

4. Bảo đảm tiếp cận của người sử dụng đến các khu vực chức năng trong công viên đô thị:

a) Ưu tiên phương án loại bỏ hoặc dỡ bỏ hàng rào trong hoạt động đầu tư

xây dựng mới, cải tạo công viên đô thị;

b) Đối với công viên đô thị có hàng rào xung quanh, đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị không được thu phí vào cửa của người sử dụng công viên đô thị;

b) Tổ chức giao thông trong và ngoài công viên đô thị phải đảm bảo tiếp cận thuận tiện và an toàn cho người sử dụng, người khuyết tật;

d) Đối với các công viên đa chức năng, công viên có diện tích trên 10 ha phải bố trí khu vực đỗ xe.

5. Bảo đảm an ninh, an toàn trong công viên đô thị:

a) Thiết lập và duy trì hệ thống an ninh, lực lượng tuần tra, bảo vệ thường xuyên để bảo đảm an ninh, an toàn cho người sử dụng công viên;

b) Kiểm soát và quản lý rủi ro an toàn, bao gồm việc duy trì các biển báo cảnh báo và hướng dẫn;

c) Lắp đặt hệ thống camera giám sát có kết nối theo quy định của các cơ quan chức năng.

6. Việc quản lý hồ, hồ điều hòa và công trình công cộng ngầm được xây dựng trong công viên đô thị ngoài tuân thủ theo quy định tại Điều 33, Điều 34 của Nghị định này thì phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về thoát nước, quản lý không gian ngầm đô thị và phòng cháy, chữa cháy.

7. Việc tổ chức hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, văn hóa nghệ thuật và các sự kiện khác trong công viên đô thị thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Nghị định này.

8. Cơ quan quản lý nhà nước theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát việc quản lý, vận hành công viên đô thị trên địa bàn.

9. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo kịp thời cho các cơ quan chức năng quản lý để giải quyết khi phát hiện các hành vi hủy hoại công viên và gây ảnh hưởng đến cộng đồng trong công viên đô thị.

Điều 30. Quy hoạch chi tiết công viên đô thị

Việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết công viên đô thị thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn. Ngoài ra, nội dung hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết công viên đô thị phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Cơ cấu sử dụng đất của công viên đô thị được xác định tùy theo từng loại công viên đô thị và điều kiện thực tiễn cụ thể nhưng phải bảo đảm:

a) Diện tích phần đất dành cho cây xanh, mặt nước có tỷ lệ không nhỏ hơn 65% tổng diện tích đất của công viên đô thị

b) Diện tích phần đất công viên có mục đích kinh doanh có tỷ lệ không lớn hơn 15% tổng diện tích đất của công viên đô thị và không vượt quá 5 ha.

2. Yêu cầu đối với nội dung thuyết minh quy hoạch chi tiết công viên đô thị:

a) Đánh giá nội dung quy hoạch của các đồ án quy hoạch cấp trên liên quan đến quy hoạch chi tiết công viên đô thị (thoát nước, công trình công cộng ngầm,...);

b) Phân định rõ các khu chức năng, phần đất công viên không có mục đích kinh doanh và phần đất công viên có mục đích kinh doanh;

c) Phương án thiết kế cây xanh phải bảo đảm yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 10.

3. Yêu cầu đối với bản vẽ quy hoạch chi tiết công viên đô thị:

a) Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất công viên phải thể hiện và phân định rõ các khu chức năng trong công viên, phần đất công viên không có mục đích kinh doanh và phần đất công viên có mục đích kinh doanh;

b) Bản vẽ thể hiện phương án thiết kế cây xanh phải bảo đảm yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 10;

c) Bản vẽ xác định các khu vực xây dựng công trình ngầm phải thể hiện phạm vi, ranh giới của khu vực xây dựng công trình công cộng ngầm quy định tại khoản 1 Điều 34 được xác định trong quy hoạch đô thị cấp trên có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; vị trí, quy mô, mặt đứng của công trình ngầm là phần ngầm của công trình hạ tầng công viên (nếu có).

Điều 31. Nội quy công viên đô thị

1. Nội quy công viên đô thị bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh, giữ gìn trật tự trong công viên;

b) Quy định về bảo đảm vệ sinh môi trường trong công viên;

c) Quy định về sử dụng cơ sở vật chất trong công viên;

d) Quy định về giữ gìn thiên nhiên, cảnh quan trong công viên;

đ) Yêu cầu đối với các hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, văn hóa nghệ thuật trong công viên.

2. Trách nhiệm xây dựng, ban hành Nội quy công viên đô thị:

a) Đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị do Nhà nước quản

lý có trách nhiệm xây dựng Nội quy công viên đô thị và trình đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng công viên đô thị ban hành;

b) Tổ chức, cá nhân ban hành Nội quy công viên đô thị do mình đầu tư và đang quản lý. Trước khi ban hành Nội quy công viên đô thị, tổ chức, cá nhân phải lấy ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về công viên đô thị theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Nội quy công viên đô thị phải được niêm yết công khai, rõ ràng trong phạm vi công viên đô thị.

Điều 32. Quy trình quản lý, vận hành công viên đô thị

1. Quy trình quản lý, vận hành công trình công viên đô thị là văn bản quy định về nguyên tắc, trách nhiệm, tổ chức thực hiện, trình tự duy trì cây xanh và vận hành các công trình chức năng trong công viên đô thị; bảo đảm công viên đô thị duy trì được cảnh quan và thực hiện các chức năng theo thiết kế, mục đích của công viên.

2. Nội dung quy trình quản lý, vận hành công viên đô thị:

a) Cơ sở pháp lý để lập quy trình;

b) Nguyên tắc quản lý, vận hành công viên đô thị;

c) Thông tin đặc điểm của loài cây xanh sử dụng công cộng đô thị cần được quản lý, duy trì trong công viên đô thị; thông số kỹ thuật chủ yếu, nhiệm vụ công trình chức năng, thiết bị trong công viên đô thị;

d) Quy định về quy trình quản lý, duy trì cây xanh trong viên đô thị theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định này;

đ) Quy định về trình tự, chế độ bảo trì các công trình chức năng, thiết bị trong công viên đô thị;

e) Quy định về trách nhiệm và quyền hạn của đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị.

3. Trường hợp hồ trong công viên đô thị là hồ điều hòa, quy trình quản lý, vận hành hồ được lập riêng theo quy định của pháp luật về thoát nước.

4. Trách nhiệm lập, thẩm định và phê duyệt quy trình quản lý, vận hành công viên đô thị đối với công viên đô thị do Nhà nước quản lý (trừ công viên đô thị do Nhà nước đầu tư và giao cho tổ chức, cá nhân khai thác):

a) Đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng công viên đô thị có trách nhiệm tổ chức lập quy trình quản lý, vận hành công viên đô thị và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Sở Xây dựng có trách nhiệm thẩm định quy trình quản lý, vận hành công viên đô thị trước khi phê duyệt; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức Hội đồng thẩm định trong trường hợp cần thiết;

c) Đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng công viên đô thị tự lập quy trình quản lý, vận hành công viên đô thị hoặc lựa chọn đơn vị lập quy trình quản lý, vận hành công viên đô thị theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

d) Quy trình quản lý, vận hành công viên đô thị được điều chỉnh để phù hợp với thực tế theo đề xuất của đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị. Việc điều chỉnh quy trình thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản này.

5. Tổ chức, cá nhân có quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị và nhà đầu tư dự án phát triển công viên đô thị tổ chức lập, phê duyệt và giám sát thực hiện quy trình quản lý, vận hành công viên đô thị do mình có quyền khai thác tài sản hoặc do mình đầu tư, quản lý. Trước khi phê duyệt quy trình quản lý, vận hành công viên đô thị, tổ chức, cá nhân phải lấy ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về công viên đô thị theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Công bố quy trình quản lý, vận hành công viên đô thị:

a) Quy trình quản lý, vận hành công viên đô thị phải được gửi đến các cơ quan liên quan ngay sau khi ký quyết định ban hành;

b) Công bố trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan phê duyệt, cơ quan thẩm định, đơn vị được giao quản lý tài sản và đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị.

7. Các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư được quyền giám sát thực hiện quy trình quản lý, vận hành công viên đô thị và có trách nhiệm thông tin kịp thời đến cơ quan có liên quan trên địa bàn nếu phát hiện đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị không thực hiện theo đúng quy trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 33. Quản lý hồ, hồ điều hòa trong phạm vi công viên đô thị

1. Mọi tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động kinh doanh, dịch vụ văn hóa thể thao du lịch và vui chơi giải trí trên hồ phải có giấy phép hoạt động và tuân thủ theo quy định về an toàn và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc nuôi trồng, khai thác thủy sản trong hồ phải bảo đảm cân bằng môi trường hệ sinh thái hồ, không gây ô nhiễm môi trường nước hồ.

3. Các hoạt động kinh doanh trên mặt hồ phải thu gom rác, xử lý và xả nước thải đúng nơi quy định. Không xả nước thải chưa xử lý và rác trực tiếp xuống hồ.

4. Quản lý mực nước hồ, nạo vét đáy hồ và vệ sinh mặt hồ, bảo đảm thực hiện tốt chức năng của hồ.

5. Đánh dấu các khu vực nguy hiểm, vùng sâu nước bằng biển báo hoặc hàng rào, bảo đảm người dân không thể dễ dàng tiếp cận các vùng nguy hiểm này; tổ chức cứu hộ trên hồ.

6. Trách nhiệm quản lý hồ điều hòa trong phạm vi công viên:

a) Đơn vị thoát nước có trách nhiệm duy trì mực nước ổn định của hồ điều hòa và định kỳ nạo vét đáy hồ, đảm bảo tốt nhiệm vụ điều hòa nước mưa;

b) Đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị có trách nhiệm vệ sinh lòng hồ, bờ hồ và thực hiện quản lý, khai thác hồ điều hòa theo đúng quy định của pháp luật;

c) Đơn vị thoát nước và đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị có trách nhiệm phối hợp xây dựng, ký kết Quy tắc phối hợp quản lý, khai thác, sử dụng hồ điều hòa; gửi Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền và cơ quan có liên quan để quản lý theo quy định.

Điều 34. Quản lý công trình công cộng ngầm trong phạm vi công viên đô thị

Việc quản lý công trình công cộng ngầm trong phạm vi công viên đô thị tuân thủ theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị, xây dựng, quản lý phát triển đô thị và các quy định của pháp luật hiện hành khác có liên quan. Ngoài ra việc quản lý công trình công cộng ngầm trong phạm vi công viên đô thị phải đáp ứng các yêu cầu như sau:

1. Công trình công cộng ngầm được xây dựng trong phần không gian ngầm nằm dưới phạm vi đất công viên đô thị (trừ phần ngầm gắn với các công trình trên mặt đất nằm trong công viên) phải được xác định trong quy hoạch đô thị đã phê duyệt và thuộc các loại công trình sau đây:

a) Công trình giao thông ngầm đô thị gồm: đường bộ ngầm, tàu điện ngầm, bãi đỗ xe ngầm;

b) Công trình thương mại, dịch vụ ngầm;

c) Công trình thoát nước ngầm gồm: bể chứa nước ngầm, công trình xử lý nước thải ngầm.

2. Phần không gian ngầm trong công viên đô thị được xác định để xây dựng công trình công cộng ngầm theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này không phải là tài sản hạ tầng công viên đô thị.

3. Phát triển công trình công cộng ngầm trong phạm vi công viên đô thị bảo

đảm hài hòa với công viên đô thị. Khi đầu tư xây dựng công trình công cộng ngầm đô thị trong phạm vi công viên đô thị, phải có phương án thiết kế đấu nối không gian ngầm với không gian công viên đô thị theo quy hoạch.

4. Trong phạm vi công viên đô thị đang hiện hữu, việc đầu tư xây dựng công trình công cộng ngầm đô thị phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến các công trình trong công viên. Trường hợp cần thiết phải bố trí một phần mặt bằng của công viên để phục vụ công tác thi công xây dựng công trình công cộng ngầm đô thị thì dự án đầu tư xây dựng công trình công cộng ngầm đô thị phải có biện pháp giảm thiểu tác động của dự án đến công viên đô thị và phương án hoàn trả mặt bằng, tài sản của công viên đô thị.

5. Đơn vị quản lý, vận hành công trình công cộng ngầm đô thị trong phạm vi công viên đô thị và đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị có trách nhiệm phối hợp quản lý giám sát, bảo đảm an ninh, an toàn của khu vực công cộng dùng chung.

Điều 35. Tổ chức hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, văn hóa nghệ thuật và các sự kiện khác trong công viên đô thị

1. Các hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ thường xuyên trong công viên để phục vụ người dân, khách tham quan phải phù hợp với chức năng của công viên, quy hoạch thiết kế xây dựng công viên và thực hiện đúng các quy định hiện hành của Nhà nước đối với từng loại hình hoạt động.

2. Các hoạt động văn hóa nghệ thuật, hội chợ, triển lãm, lễ hội được tổ chức trong công viên phải được sự chấp thuận về địa điểm của cơ quan quản lý công viên và thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Ưu tiên tổ chức hoạt động hội chợ, triển lãm, kinh doanh về hoa, cây cảnh trong dịp Tết Nguyên Đán.

3. Việc tổ chức hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, văn hóa nghệ thuật và các sự kiện khác trong công viên đô thị phải bảo đảm các yêu cầu về cảnh quan, môi trường, an ninh, an toàn và không làm ảnh hưởng đến chức năng chính của công viên đô thị.

4. Đối với công viên đô thị do đơn vị được giao quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác thì nguồn thu từ việc tổ chức hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, văn hóa nghệ thuật và các sự kiện khác trong công viên được quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định này.

Điều 36. Lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị

1. Đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng công viên đô thị có trách nhiệm lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị đối với trường hợp trực tiếp tổ chức khai thác công viên đô thị do Nhà nước quản lý theo quy định

của pháp luật hiện hành về cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị trực tiếp hoặc thuê thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị, bảo đảm yêu cầu theo Hợp đồng khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị được ký kết.

3. Nhà đầu tư dự án phát triển công viên đô thị trực tiếp hoặc thuê thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị do mình đầu tư.

4. Việc thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị được thực hiện thông qua hợp đồng.

5. Đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị phải có nhân lực, trang thiết bị và phương tiện kỹ thuật cần thiết để thực hiện các yêu cầu và nhiệm vụ của công tác quản lý, vận hành công viên đô thị.

Điều 37. Quyền và trách nhiệm của đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị

1. Quyền của đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị:

- a) Được thanh toán đúng và đủ các chi phí theo quy định trong hợp đồng;
- b) Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật liên quan đến công viên đô thị;
- c) Đề xuất với cơ quan quản lý nhà nước về công viên đô thị, đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng công viên đô thị điều chỉnh quy trình quản lý, vận hành công viên đô thị để phù hợp với thực tiễn;
- đ) Tham gia ý kiến vào nội dung thiết kế nâng cấp, cải tạo công viên đô thị;
- đ) Được bồi thường thiệt hại do các bên liên quan gây ra theo quy định của pháp luật;
- e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị:

- a) Quản lý, vận hành công viên theo đúng quy định của pháp luật và các quy định về quản lý, vận hành công viên đô thị đã cam kết trong hợp đồng;
- b) Quản lý tài sản hạ tầng công viên đô thị theo hợp đồng đã ký kết;
- c) Bồi thường khi gây thiệt hại do không thực hiện đúng quy trình quản lý, vận hành công viên đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Phối hợp với đơn vị thoát nước trên địa bàn thực hiện quản lý, sử dụng, khai thác các hạng mục hạ tầng phục vụ yêu cầu thoát nước đô thị được xây dựng

trong công viên;

đ) Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về công viên đô thị trong việc thiết lập cơ sở dữ liệu về công viên đô thị;

d) Báo cáo định kỳ về tình hình quản lý công viên đô thị được giao với cơ quan quản lý nhà nước về công viên đô thị theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Hợp đồng thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị

1. Hợp đồng thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị là văn bản được ký kết thỏa thuận về việc quản lý, vận hành công viên đô thị giữa đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng công viên đô thị trực tiếp khai thác tài sản và đơn vị được lựa chọn thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị.

2. Nội dung cơ bản của hợp đồng thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị:

a) Các chủ thể của hợp đồng;

b) Đối tượng hợp đồng;

c) Hồ sơ tài sản (danh mục tài sản, giá trị tài sản) mà cơ quan được giao quản lý tài sản hạ tầng công viên đô thị bàn giao cho đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị;

d) Hồ sơ quản lý công viên đô thị; các yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn dịch vụ về quản lý, vận hành công viên đô thị;

đ) Phạm vi, nội dung công việc và thời hạn hợp đồng;

e) Giá trị hợp đồng;

g) Điều chỉnh khối lượng và giá trị hợp đồng;

h) Phương thức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán;

i) Trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền hạn của các bên liên quan;

k) Các trường hợp chấm dứt hợp đồng, chuyển nhượng hợp đồng và phương thức giải quyết;

l) Một số nội dung khác nhưng không trái quy định của pháp luật.

3. Hợp đồng thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị có thời hạn ngắn nhất là 03 năm và dài nhất là 05 năm.

Điều 39. Kinh phí cho hoạt động quản lý, vận hành công viên đô thị do Nhà nước quản lý

1. Kinh phí lập, điều chỉnh quy trình quản lý, vận hành công viên đô thị:

a) Kinh phí lập quy trình quản lý, vận hành công viên đô thị đầu tư xây dựng mới được lấy trong tổng mức đầu tư của dự án phát triển công viên đô thị;

b) Kinh phí lập, điều chỉnh quy trình quản lý, công viên đô thị hiện hữu đang sử dụng, khai thác được lấy từ nguồn tài chính trong quản lý, khai thác, xử lý tài sản hạ tầng công viên đô thị hoặc nguồn vốn khác do Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;

2. Kinh phí cho hoạt động thực hiện dịch vụ về quản lý công viên đô thị được bố trí từ nguồn thu khai thác, xử lý tài sản hạ tầng công viên đô thị, từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác của đơn vị được giao quản lý tài sản theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Việc lập, phê duyệt kế hoạch và dự toán kinh phí hoạt động quản lý, vận hành công viên đô thị theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

4. Đối với công viên đô thị được tổ chức, cá nhân thuê hoặc nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác thì tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm bố trí kinh phí và hoạt động quản lý, vận hành công viên theo hợp đồng đã ký kết.

Mục 2

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ

Điều 40. Tài sản hạ tầng công viên đô thị

1. Tài sản hạ tầng công viên đô thị (bao gồm cả đất cây xanh gắn với công trình hạ tầng công viên đô thị) gồm:

- a) Tài sản hạ tầng cây xanh trong công viên đô thị;
- b) Mặt nước trong công viên đô thị;
- c) Giao thông và công trình hạ tầng kỹ thuật khác trong công viên đô thị;
- d) Công trình dịch vụ, phụ trợ, thiết bị của công viên đô thị.

2. Tài sản hạ tầng công viên đô thị do Nhà nước quản lý bao gồm:

- a) Tài sản hạ tầng công viên đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý;
- b) Tài sản hạ tầng công viên đô thị hình thành từ dự án đầu tư xây dựng được bàn giao cho Nhà nước quản lý sau khi kết thúc thời hạn hoạt động của dự án theo

quy định pháp luật;

c) Tài sản hạ tầng công viên đô thị được đầu tư theo hình thức đối tác công tư được chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam;

d) Tài sản hạ tầng công viên đô thị do tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đóng góp tự nguyện;

đ) Tài sản hạ tầng công viên bị thu hồi theo quy định tại Điều 88 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

e) Tài sản hạ tầng công viên đô thị khác do Nhà nước quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Nguyên tắc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị

1. Mọi tài sản hạ tầng công viên đô thị do Nhà nước quản lý đều được Nhà nước giao quản lý theo quy định của pháp luật và thực hiện khai thác theo cơ chế thị trường.

2. Phân định giữa hoạt động quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước đối với tài sản hạ tầng công viên đô thị và hoạt động khai thác, kinh doanh của đơn vị khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị.

3. Việc giao đất, cho thuê đất, thu tiền thuê đất, miễn, giảm tiền thuê đất và quản lý, sử dụng đất gắn với tài sản hạ tầng công viên thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định của Nghị định này.

4. Nguyên tắc xác định giá trị tài sản hạ tầng công viên đô thị:

a) Tài sản hạ tầng công viên đô thị quy định tại điểm a khoản 1 Điều 40 của Nghị định này được xác định giá trị theo cách tiếp cận từ thị trường hoặc theo cách tiếp cận từ chi phí tùy theo các yếu tố, điều kiện cụ thể;

b) Đất công viên đô thị và mặt nước trong công viên đô thị quy định tại điểm b khoản 1 Điều 40 được xác định giá trị theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật khác có liên quan;

c) Tài sản hạ tầng công viên đô thị quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 40 của Nghị định này được xác định giá trị theo cách tiếp cận từ chi phí có tính đến hao mòn của tài sản và các cách tiếp cận khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 42. Thẩm quyền giao quản lý, phê duyệt phương án khai thác và xử lý tài sản hạ tầng công viên đô thị

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao quản lý, phê duyệt phương án

khai thác và xử lý tài sản hạ tầng công viên đô thị đối với các trường hợp sau đây:

- a) Tài sản hạ tầng công viên đô thị đầu tư mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư;
- b) Tài sản hạ tầng công viên đô thị hình thành từ dự án đầu tư xây dựng được bàn giao cho Nhà nước quản lý sau khi kết thúc thời hạn hoạt động của dự án theo quy định pháp luật;
- c) Tài sản hạ tầng công viên đô thị được đầu tư theo hình thức đối tác công tư được chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao quản lý, phê duyệt phương án khai thác và xử lý tài sản hạ tầng công viên đô thị do Nhà nước quản lý, trừ các tài sản hạ tầng công viên đô thị quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 43. Giao quản lý tài sản hạ tầng công viên đô thị

1. Đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng công viên đô thị gồm:

- a) Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- b) Ủy ban nhân dân cấp phường, thị trấn;
- c) Đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng về quản lý công viên đô thị.

2. Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định giao quản lý tài sản hạ tầng công viên đô thị cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục giao quản lý tài sản hạ tầng công viên đô thị:

a) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, (đối với tài sản hạ tầng công viên đô thị hiện có) hoặc 30 ngày kể từ ngày tài sản hạ tầng công viên đô thị hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng (đối với tài sản hạ tầng công viên đô thị được đầu tư phát triển mới), đơn vị được giao quản lý tài sản hoặc chủ đầu tư dự án phát triển công viên đô thị chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn thành việc rà soát, phân loại, lập phương án giao quản lý tài sản và lập hồ sơ đề nghị giao quản lý tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều này trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định giao quản lý tài sản hạ tầng công viên đô thị.

4. Hồ sơ đề nghị giao quản lý tài sản gồm:

- a) Văn bản đề nghị giao quản lý tài sản hạ tầng công viên đô thị (trong đó xác định rõ đối tượng được giao quản lý tài sản);
- b) Biên bản rà soát, phân loại tài sản hoặc biên bản bàn giao tài sản đưa vào

sử dụng;

c) Danh mục tài sản đề nghị giao quản lý (tên tài sản; chủng loại; số lượng; năm đưa vào sử dụng; tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại (nếu có));

d) Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân (đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân);

đ) Các hồ sơ có liên quan đến tài sản đề nghị giao quản lý.

5. Bàn giao, tiếp nhận tài sản hạ tầng công viên đô thị:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định giao tài sản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền, việc bàn giao, tiếp nhận tài sản hạ tầng công viên đô thị được lập thành biên bản theo Mẫu số 01 Phụ lục III của Nghị định này và thực hiện như sau:

a) Đối với tài sản do đơn vị được giao quản lý tài sản đang quản lý thì tiếp tục thực hiện quản lý theo quy định;

b) Đối với tài sản do cơ quan, đơn vị khác đang quản lý thì thực hiện bàn giao cho đơn vị được giao quản lý tài sản.

Điều 44. Phương thức khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị

1. Đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng công viên đô thị trực tiếp tổ chức khai thác tài sản.

2. Cho thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị.

3. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị.

4. Trường hợp cần thiết thực hiện khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị theo phương thức khác với quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan lập phương án khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 45. Đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng công viên đô thị trực tiếp tổ chức khai thác tài sản

1. Đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng công viên đô thị trực tiếp tổ chức khai thác tài sản đối với tài sản hạ tầng công viên đô thị trong trường hợp không có tổ chức, cá nhân đăng ký thực hiện theo phương thức khai thác tài sản quy định tại khoản 2, 3 Điều 45 của Nghị định này.

2. Đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng công viên đô thị theo quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm tổ chức lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về

quản lý công viên đô thị theo hình thức đặt hàng hoặc đấu thầu và các quy định khác của Nghị định này.

Điều 46. Cho thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị

1. Cho thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị là việc Nhà nước chuyển giao có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị cho tổ chức, cá nhân theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.

2. Việc cho thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị được thực hiện thông qua hình thức đấu giá. Thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản được xác định cụ thể trong Hợp đồng cho thuê nhưng tối đa không quá thời gian sử dụng còn lại của tài sản theo quy định của pháp luật; trường hợp việc cho thuê quyền khai thác có nhiều tài sản với thời gian sử dụng còn lại khác nhau thì thời hạn cho thuê quyền khai thác không quá thời hạn sử dụng còn lại của tài sản có thời hạn sử dụng còn lại nhiều nhất.

3. Trình tự, thủ tục cho thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị:

a) Đơn vị được giao quản lý tài sản có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án cho thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị theo quy định tại khoản 4 Điều này và gửi cơ quan tài chính của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan tài chính có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan về hồ sơ đề nghị theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành và có văn bản yêu cầu đơn vị được giao quản lý tài sản giải trình, tiếp thu, chỉnh lý hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan tài chính quy định tại điểm b khoản này, đơn vị được giao quản lý tài sản có trách nhiệm giải trình, tiếp thu các ý kiến, chỉnh lý hoàn thiện hồ sơ;

d) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện của đơn vị được giao quản lý tài sản, cơ quan tài chính có trách nhiệm rà soát, kiểm tra hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan tài chính trình, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt phương án cho thuê quyền khai thác tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án cho thuê quyền khai thác tài sản không phù hợp;

e) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có quyết định phê duyệt phương án cho thuê quyền khai thác tài sản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền, đơn vị

được giao quản lý tài sản có trách nhiệm tổ chức lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản, pháp luật chuyên ngành; trường hợp đấu giá không thành thì tổ chức đấu giá lại. Sau 02 lần đấu giá không thành mà chỉ có một tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia đấu giá thì đơn vị được giao quản lý tài sản báo cáo Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định cho tổ chức, cá nhân đó thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị;

g) Đơn vị được giao quản lý tài sản ký Hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản với tổ chức, cá nhân được quyền thuê quy định tại khoản 5 Điều này.

4. Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án cho thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị gồm:

a) Văn bản đề nghị của đơn vị được giao quản lý tài sản: 01 bản chính;

b) Phương án cho thuê quyền khai thác tài sản theo Mẫu số 06 Phụ lục III của Nghị định này: 01 bản chính;

c) Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

5. Hợp đồng cho thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị gồm các nội dung chủ yếu như sau:

a) Thông tin của bên cho thuê;

b) Thông tin của bên thuê;

c) Danh mục tài sản cho thuê quyền khai thác;

d) Thời hạn cho thuê; giá cho thuê; phương thức và thời hạn thanh toán; nguyên tắc điều chỉnh giá cho thuê; trách nhiệm duy tu, bảo trì và các nội dung cần thiết khác;

đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên; trách nhiệm của các bên trong xử lý chấm dứt Hợp đồng trước hạn;

e) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

6. Quyền của bên thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị:

a) Khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị theo đúng quy định của pháp luật và theo Hợp đồng đã ký kết;

b) Quyết định phương thức, biện pháp nhằm khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị có hiệu quả;

c) Được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; việc khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

d) Thực hiện duy trì, khai thác đảm bảo đúng yêu cầu quy định tại Hợp đồng ký kết.

7. Nghĩa vụ của bên thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị:

a) Bảo quản tài sản thuê khai thác (bao gồm cả đất, mặt nước); không để thất thoát, để lấn chiếm và các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật;

b) Sử dụng tài sản thuê đúng mục đích; không được chuyển nhượng, bán, tặng cho, thế chấp, góp vốn;

c) Bảo đảm phương thức, thời hạn thanh toán tiền thuê khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị;

d) Giao lại tài sản thuê trong trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này;

đ Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi vi phạm quy định trong Hợp đồng ký kết.

8. Trong thời hạn thực hiện Hợp đồng thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị trường hợp đơn vị thuê tự nguyện trả lại hoặc vi phạm Hợp đồng hoặc Nhà nước cần thiết phải thu hồi để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi lại tài sản đang cho thuê.

Điều 47. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị

1. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị là việc Nhà nước chuyển giao trong một thời gian nhất định quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị gắn với việc đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.

2. Việc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị được thực hiện thông qua hình thức đấu giá. Thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản được xác định cụ thể trong Hợp đồng chuyển nhượng.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá phải có năng lực về tài chính để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Trình tự, thủ tục chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị:

a) Đơn vị được giao quản lý tài sản có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị theo quy định tại khoản 5 Điều này và gửi cơ quan tài chính của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Quản

lý, sử dụng tài sản công;

b) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan tài chính có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan về hồ sơ đề nghị theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành và có văn bản yêu cầu đơn vị được giao quản lý tài sản giải trình, tiếp thu, chỉnh lý hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan tài chính quy định tại điểm b khoản này, đơn vị được giao quản lý tài sản có trách nhiệm giải trình, tiếp thu các ý kiến, chỉnh lý hoàn thiện hồ sơ;

d) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện của đơn vị được giao quản lý tài sản, cơ quan tài chính có trách nhiệm rà soát, kiểm tra hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan tài chính trình, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt phương án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản không phù hợp;

e) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có quyết định phê duyệt phương án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền, đơn vị được giao quản lý tài sản có trách nhiệm tổ chức lựa chọn tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản, pháp luật chuyên ngành.

g) Đơn vị được giao quản lý tài sản ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác tài sản với tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 6 Điều này;

h) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng, tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị có trách nhiệm thanh toán tiền chuyển nhượng cho đơn vị được giao quản lý tài sản. Đơn vị được giao quản lý tài sản có trách nhiệm nộp tiền vào tài khoản tạm giữ trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tiền chuyển nhượng.

Trường hợp quá thời hạn quy định tại điểm này mà tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị chưa thanh toán đủ số tiền theo hợp đồng đã ký kết thì đơn vị được giao quản lý tài sản có văn bản đề nghị kèm theo bản sao Hợp đồng chuyển nhượng và chứng từ về việc nộp tiền của đơn vị nhận chuyển nhượng (nếu có) gửi Cục thuế (nơi có tài sản) để xác định và ra thông báo về số tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Thời hạn nộp tiền cụ thể và quy định việc nộp tiền chậm nộp phải được ghi rõ tại Quy chế bán đấu giá, Hợp đồng chuyển nhượng tài sản.

5. Hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án cho thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị gồm:

- a) Văn bản đề nghị của đơn vị được giao quản lý tài sản: 01 bản chính;
- b) Phương án chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo Mẫu số 06 Phụ lục III của Nghị định này: 01 bản chính;
- c) Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

6. Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị gồm các nội dung chủ yếu như sau:

- a) Thông tin của bên chuyển nhượng;
- b) Thông tin của bên nhận chuyển nhượng;
- c) Danh mục tài sản chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác;
- d) Thời hạn chuyển nhượng; giá chuyển nhượng; phương thức và thời hạn thanh toán; trách nhiệm duy tu, bảo trì tài sản do bên nhận chuyển nhượng thực hiện và chi trả; hạng mục công trình dự kiến đầu tư, nâng cấp và các nội dung cần thiết khác;
- đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên; trách nhiệm của các bên trong xử lý chấm dứt Hợp đồng trước hạn;
- e) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

7. Quyền của bên nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị:

- a) Được sử dụng, kinh doanh tài sản theo Hợp đồng ký kết;
- b) Được hưởng các chính sách khuyến khích, ưu đãi của nhà nước về đầu tư xây dựng tài sản theo quy định của pháp luật đầu tư và pháp luật khác có liên quan;
- c) Được sử dụng quyền tài sản và giá trị đã nhận chuyển nhượng để huy động vốn theo quy định của pháp luật;
- d) Được khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật nếu quyền và lợi ích bị xâm phạm.

8. Nghĩa vụ của đơn vị nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị:

- a) Thực hiện đầu tư dự án theo quy hoạch, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đúng tiến độ, chất lượng; bảo trì tài sản đúng yêu cầu kỹ thuật và các quy định khác tại Hợp đồng đã ký kết;

b) Giao lại tài sản nhận chuyển nhượng trong trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi vi phạm các quy định trong Hợp đồng ký kết.

9. Trong thời hạn thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị trường hợp Nhà nước cần thiết phải thu hồi để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng thì tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị có trách nhiệm bàn giao tài sản cho Nhà nước và được bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị bị phá sản không thể thực hiện được hợp đồng đã ký kết thì có trách nhiệm bàn giao tài sản cho Nhà nước để quản lý, sử dụng và khai thác theo quy định; Nhà nước không thực hiện bồi hoàn giá trị quyền khai thác tài sản trong thời gian còn lại trong trường hợp này.

Điều 48. Giá cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị

1. Giá cho thuê hoặc giá chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị là khoản tiền tổ chức, cá nhân thuê quyền khai thác hoặc nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản phải trả cho Nhà nước để được sử dụng, khai thác tài sản theo Hợp đồng ký kết.

2. Giá khởi điểm để đấu giá cho thuê hoặc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị là giá ban đầu thấp nhất khi đấu giá cho thuê hoặc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị (không bao gồm chi phí bảo trì tài sản).

3. Nguyên tắc xác định giá cho thuê, giá khởi điểm để đấu giá cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị:

a) Bảo đảm bù đắp chi phí thực tế hợp lý, hợp lệ để hình thành, quản lý tài sản, phù hợp chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ và phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định giá cho thuê, giá khởi điểm để đấu giá cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng;

b) Phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức chi, định mức kinh tế kỹ thuật (nếu có) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và trạng thái kỹ thuật của từng tài sản;

c) Phù hợp với giá cho thuê, chuyển nhượng trên thị trường của tài sản tương

tự, cùng loại, cùng mục đích cho thuê, chuyển nhượng hoặc cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng tại thời điểm cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng (nếu có);

d) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chưa có thông tin về nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản thì sử dụng giá quy ước hoặc nguyên giá tạm tính làm một trong những căn cứ xác định giá cho thuê, giá khởi điểm để đấu giá cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.

4. Giá cho thuê là giá thu cố định hoặc giá thu biến đổi hoặc bao gồm cả giá thu cố định và giá thu biến đổi.

a) Giá thu cố định được xác định trên cơ sở hao mòn tài sản, tiền trả nợ gốc và lãi vay (nếu có), chi phí phục vụ quản lý, khai thác tài sản;

b) Giá thu biến đổi được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) của doanh thu khai thác tài sản cho thuê hàng năm.

5. Giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị quy định như sau:

a) Trường hợp giá cho thuê là giá thu cố định thì giá khởi điểm để đấu giá là giá thu cố định;

b) Trường hợp giá cho thuê là giá thu biến đổi thì giá khởi điểm để đấu giá là giá thu biến đổi;

c) Trường hợp giá cho thuê bao gồm cả giá thu cố định và giá thu biến đổi thì Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền khi phê duyệt phương án cho thuê quyết định lựa chọn giá thu cố định hoặc giá thu biến đổi để xác định giá khởi điểm để đấu giá theo nguyên tắc ưu tiên giá thu cố định khi có đầy đủ các yếu tố để xác định giá.

6. Giá khởi điểm để đấu giá chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị được xác định theo phương pháp so sánh, phương pháp doanh thu - chi phí.

Điều 49. Xử lý tài sản hạ tầng công viên đô thị

1. Hình thức xử lý tài sản hạ tầng công viên đô thị gồm:

a) Thu hồi tài sản;

b) Điều chuyển tài sản;

c) Bán tài sản;

d) Thanh lý tài sản;

đ) Xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại;

e) Hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc áp dụng hình thức xử lý tài sản hạ tầng công viên đô thị thực hiện theo các trường hợp được quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Trong thời gian chờ xử lý, đơn vị khai thác tài sản được đề nghị xử lý có trách nhiệm bảo quản, bảo vệ tài sản theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản hạ tầng công viên đô thị thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 23 của Nghị định này.

Điều 50. Hồ sơ quản lý tài sản hạ tầng công viên đô thị

1. Hồ sơ quản lý tài sản hạ tầng công viên đô thị gồm:

a) Hồ sơ liên quan đến việc hình thành, biến động tài sản: Quyết định giao, điều chuyển tài sản của cấp có thẩm quyền; biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản; hồ sơ pháp lý về đất;

b) Báo cáo kê khai tài sản lần đầu theo Mẫu số 03 Phụ lục III của Nghị định này;

c) Báo cáo kê khai tài sản bổ sung theo Mẫu số 04 Phụ lục III của Nghị định này;

d) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản hàng năm theo Mẫu số 05 Phụ lục III của Nghị định này;

đ) Cơ sở dữ liệu về tài sản.

2. Đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng công viên đô thị chịu trách nhiệm:

a) Quản lý, lưu trữ đầy đủ hồ sơ về tài sản hạ tầng công viên đô thị thuộc phạm vi quản lý;

b) Thực hiện chế độ báo cáo, nhập cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 24 và khoản 3 Điều 5 của Nghị định này.

Điều 51. Kế toán tài sản hạ tầng công viên đô thị

1. Tài sản hạ tầng công viên đô thị độc lập hoặc một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định là một đối tượng ghi sổ kế toán. Trường hợp một hệ thống được giao cho nhiều đơn vị quản lý thì đối tượng ghi sổ kế toán là phần tài sản được giao cho từng cơ quan.

2. Đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng công viên đô thị có trách nhiệm:

a) Mở sổ và thực hiện kế toán tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán và quy định tại Nghị định này.

b) Thực hiện báo cáo tình hình tăng, giảm, trích khấu hao, tính hao mòn tài sản theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên giá tài sản hạ tầng công viên đô thị được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Đối với tài sản hạ tầng công viên đô thị hiện hữu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

- Trường hợp tài sản hạ tầng công viên đô thị đã có thông tin về nguyên giá, giá trị tài sản ở thời điểm ghi sổ kế toán thì sử dụng giá trị đã có để ghi sổ kế toán;

- Trường hợp tài sản hạ tầng công viên đô thị chưa có thông tin về nguyên giá, giá trị tài sản ở thời điểm ghi sổ kế toán thì xác định theo giá quy ước trên cơ sở giá trị của công trình có cấp kỹ thuật tương đương hoặc giá trị của cây xanh, gỗ của thân cây xanh tương tự trên thị trường (nếu có);

b) Đối với tài sản hạ tầng công viên đô thị được đầu tư phát triển mới và hoàn thành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì giá trị ghi sổ kế toán là giá trị quyết toán được phê duyệt;

c) Trường hợp tài sản hạ tầng công viên đô thị trong quá trình quản lý, sử dụng được nâng cấp, mở rộng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì giá trị quyết toán của dự án được hạch toán tăng giá trị tài sản;

d) Trường hợp tài sản hạ tầng công viên đô thị được đầu tư xây dựng mới và đã hoàn thành nhưng chưa có quyết toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì sử dụng nguyên giá tạm tính để ghi sổ kế toán. Nguyên giá tạm tính trong trường hợp này được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên sau: Giá trị đề nghị quyết toán; giá trị dự toán Dự án đã được phê duyệt. Khi có quyết toán được phê duyệt, cơ quan kế toán phải thực hiện điều chỉnh giá trị đã hạch toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

Điều 52. Chi phí liên quan đến việc cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị và xử lý tài sản hạ tầng công viên đô thị

1. Chi phí liên quan đến việc cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị và xử lý tài sản hạ tầng công viên đô thị phải được lập dự toán và được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt kèm theo phương án khai thác, xử lý tài sản hạ tầng công viên đô thị.

2. Chi phí có liên quan đến việc cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị gồm:

a) Chi phí kiểm kê;

- b) Chi phí xác định giá cho thuê, giá khởi điểm để đấu giá;
- c) Chi phí tổ chức đấu giá;
- d) Chi phí hợp lý khác có liên quan.

3. Chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản hạ tầng công viên đô thị gồm:

- a) Chi phí kiểm kê, đo vẽ;
- b) Chi phí di dời, phá dỡ, hủy bỏ;
- c) Chi phí định giá và thẩm định giá;
- d) Chi phí tổ chức bán;
- đ) Chi phí hợp lý khác có liên quan.

4. Mức chi:

a) Đối với các nội dung chi đã có tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức và chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

b) Đối với các nội dung thuê dịch vụ có liên quan đến việc cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị và xử lý tài sản hạ tầng công viên đô thị được thực hiện theo Hợp đồng ký giữa đơn vị được giao quản lý tài sản và đơn vị cung cấp dịch vụ. Việc lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

c) Đối với các nội dung chi ngoài phạm vi quy định tại điểm a, b khoản này, người đứng đầu đơn vị được giao quản lý tài sản quyết định mức chi, bảo đảm phù hợp với chế độ quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Điều 53. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác, xử lý tài sản hạ tầng công viên đô thị

1. Khoản thu từ khai thác, xử lý tài sản hạ tầng công viên đô thị bao gồm:

- a) Khoản thu từ việc khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị do đơn vị được giao quản lý tài sản trực tiếp tổ chức khai thác;
- b) Khoản thu từ việc cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị;
- c) Khoản thu từ việc xử lý tài sản hạ tầng công viên đô thị (bao gồm cả tiền do doanh nghiệp bảo hiểm và các tổ chức, cá nhân khác bồi thường).

2. Số tiền thu được từ khai thác, xử lý tài sản hạ tầng công viên đô thị được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước do Sở Tài chính làm chủ tài

khoản. Tài khoản tạm giữ được theo dõi chi tiết đối với từng cơ quan, đơn vị có tài sản xử lý.

3. Thủ tục thanh toán chi phí liên quan đến việc cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị và xử lý tài sản hạ tầng công viên đô thị thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 27.

4. Hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí liên quan đến việc cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị và xử lý tài sản hạ tầng công viên đô thị gồm:

a) Văn bản đề nghị thanh toán của cơ quan được giao quản lý tài sản (trong đó nêu rõ số tiền thu được từ việc khai thác, xử lý tài sản; tổng chi phí đề nghị thanh toán; thông tin về tài khoản tiếp nhận thanh toán) kèm theo bảng kê chi tiết các khoản chi: 01 bản chính;

b) Quyết định phê duyệt phương án khai thác tài sản hoặc xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền: 01 bản sao;

c) Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh cho các khoản chi như: Dự toán chi được duyệt; Hợp đồng thuê dịch vụ thẩm định giá, đấu giá, phá dỡ; hóa đơn, phiếu thu tiền (nếu có): 01 bản sao.

5. Định kỳ hàng quý, chủ tài khoản tạm giữ thực hiện nộp số tiền còn lại đối với các khoản thu từ khai thác, xử lý tài sản đã hoàn thành việc thanh toán chi phí vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

6. Số tiền đã nộp ngân sách nhà nước được ưu tiên bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công, dự toán chi ngân sách nhà nước để quản lý, vận hành công viên đô thị; đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo và phát triển tài sản hạ tầng công viên đô thị theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

Chương IV

TỔ CHỨC PHÁT TRIỂN CÂY XANH, CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ

Điều 54. Đề án phát triển cây xanh, công viên đô thị

1. Đề án phát triển cây xanh, công viên đô thị (*sau đây gọi tắt là đề án*) được xây dựng cho thành phố trực thuộc Trung ương hoặc thành phố trực thuộc tỉnh khi cần thiết nhằm mục đích triển khai thực hiện nội dung quy hoạch cây xanh, công viên đô thị trong đồ án quy hoạch chung đô thị.

2. Nội dung chủ yếu của đề án bao gồm:

a) Sự cần thiết xây dựng đề án;

- b) Căn cứ pháp lý;
- b) Quan điểm, mục tiêu của đề án;
- c) Đánh giá thực trạng quản lý phát triển cây xanh, công viên đô thị;
- d) Định hướng phát triển cây xanh, công viên đô thị;
- đ) Đề xuất giải pháp quản lý phát triển cây xanh, công viên đô thị;
- e) Xác định danh mục dự án đầu tư phát triển cây xanh, công viên đô thị;
- g) Tổ chức triển khai thực hiện đề án;
- h) Các bản vẽ kèm theo đề án bao gồm: Bản đồ hiện trạng và phương án phát triển cây xanh, công viên đô thị thể hiện vị trí, quy mô, loại công viên.

3. Cơ quan tổ chức xây dựng đề án:

- a) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức xây dựng đề án phát triển cây xanh, công viên đô thị cho thành phố trực thuộc Trung ương;
- b) Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc tỉnh tổ chức xây dựng đề án phát triển cây xanh, công viên cho thành phố trực thuộc tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phê duyệt đề án phát triển cây xanh, công viên đô thị trên địa bàn do mình quản lý.

5. Tham vấn ý kiến trong quá trình xây dựng đề án:

- a) Cơ quan tổ chức xây dựng đề án có trách nhiệm lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan và cộng đồng về nội dung đề án theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- b) Việc lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan được thực hiện bằng hình thức gửi hồ sơ, tài liệu hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo;
- c) Cơ quan tổ chức xây dựng đề án có trách nhiệm gửi đăng tải dự thảo đề án trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cổng thông tin điện tử của cơ quan tổ chức xây dựng đề án trong thời hạn ít nhất là 30 ngày để tham vấn ý kiến của cộng đồng.

6. Hồ sơ trình phê duyệt đề án bao gồm:

- a) Tờ trình phê duyệt đề án;
- b) Dự thảo Quyết định phê duyệt đề án và các bản vẽ kèm theo đề án;
- c) Thuyết minh đề án theo đề cương tại Phụ lục IV của Nghị định này;
- d) Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan và ý kiến tham gia của cộng đồng.

7. Kinh phí xây dựng đề án từ nguồn ngân sách địa phương hoặc các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

Điều 55. Nguồn lực phát triển cây xanh, công viên đô thị

1. Nguồn vốn để đầu tư phát triển cây xanh, công viên đô thị bao gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn ngoài ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách nhà nước, tính cấp thiết của dự án phát triển cây xanh, công viên đô thị, sự phù hợp với quy hoạch, đề án có liên quan, Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư dự án phát triển cây xanh, công viên đô thị theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan. Việc hỗ trợ giải phóng mặt bằng từ ngân sách nhà nước đối với công viên đô thị được tách thành dự án riêng.

3. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư hoặc góp vốn cùng Nhà nước đầu tư hoặc đóng góp tự nguyện vào phát triển cây xanh, công viên đô thị. Việc huy động đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân vào phát triển cây xanh, công viên đô thị thực hiện theo quy định tại Điều 56 của Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Huy động nguồn lực phát triển công viên đô thị thông qua khai thác quỹ đất theo quy định tại Điều 57 của Nghị định này và khai thác phần đất công viên có mục đích kinh doanh theo quy định tại Điều 58 của Nghị định này.

5. Huy động nguồn lực phát triển cây xanh, công viên đô thị thông qua việc thúc đẩy tham gia thị trường các-bon và trao đổi tín chỉ các-bon thu được từ cây xanh, công viên đô thị theo quy định tại Điều 59 của Nghị định này.

6. Dự án phát triển cây xanh, công viên đô thị được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách tín dụng, chính sách xã hóa đầu tư và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 56. Đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân vào phát triển cây xanh, công viên đô thị

1. Nguyên tắc huy động:

a) Khuyến khích, động viên, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tự nguyện đóng góp kinh phí, vật chất để phát triển cây xanh, công viên đô thị;

b) Tổ chức, cá nhân đóng góp tự nguyện không vì lợi nhuận, lợi ích cá nhân hoặc có đòi hỏi nào khác về quyền lợi trái với quy định của pháp luật hiện hành;

c) Quá trình quản lý, sử dụng đóng góp phải đảm bảo công khai, minh bạch, đúng mục đích từ khi tiếp nhận, đầu tư xây dựng cho đến bàn giao, sử dụng, phát huy hiệu quả nguồn lực, đồng thời kịp thời có các hình thức ghi nhận tương xứng với đóng góp của các tổ chức, cá nhân;

d) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố danh mục các dự án phát triển cây xanh, công viên đô thị kêu gọi đóng góp tự nguyện. Nội dung thông tin công bố: Tên dự án, mục tiêu dự án, địa điểm, các chỉ tiêu về quy hoạch kiến trúc, tổng vốn đầu tư, kinh phí dự kiến huy động, các nguyên vật liệu, hiện vật (nếu có), các nguồn vốn đầu tư dự kiến, tiến độ thực hiện.

2. Hình thức đóng góp tự nguyện:

a) Bằng tiền Việt Nam đồng, tiền ngoại tệ hoặc các loại giấy tờ có giá trị quy đổi ra tiền Việt Nam đồng;

b) Các loại tài sản, vật chất phù hợp với nhu cầu sử dụng của dự án;

c) Các hình thức đóng góp tự nguyện khác.

3. Tiếp nhận đóng góp:

a) Ủy ban nhân dân các cấp giao một đơn vị để tiếp nhận và công bố đóng góp. Cơ quan tiếp nhận đóng góp phải mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước cấp huyện để tiếp nhận tiền Việt Nam đồng, tiền ngoại tệ;

b) Các khoản thu, chi phải được phản ánh vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và kế toán;

c) Đơn vị tiếp nhận có trách nhiệm tổ chức bảo quản tài sản, vật chất tiếp nhận đảm bảo chất lượng, số lượng và an toàn.

d) Trường hợp hình thức đóng góp là tài sản, vật chất, công lao động phải được thống kê, ghi nhận về số lượng, quy cách, chất lượng. Đơn vị tiếp nhận chịu trách nhiệm xác định khối lượng hiện vật, ngày công lao động trình Ủy ban nhân dân cấp trên của chủ đầu tư dự án phát triển cây xanh, công viên đô thị để làm cơ sở ghi thu vốn đầu tư và ghi chi dự án đầu tư.

4. Quyền lợi của các tổ chức, cá nhân đóng góp tự nguyện:

a) Được tham gia hoặc cử người đại diện tham gia giám sát quá trình đầu tư, xây dựng và thanh quyết toán vốn đầu tư;

b) Các tổ chức, cá nhân đóng góp tự nguyện được lưu danh tại địa phương hoặc tại công trình phù hợp với truyền thống, thuần phong mỹ tục và tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành;

c) Hàng năm, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức tổng kết, đánh giá, tôn vinh,

khen thưởng và đề xuất cấp trên khen thưởng tương xứng với mức đóng góp đối với các tổ chức, cá nhân.

Điều 57. Khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển công viên đô thị

1. Việc khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển hạ tầng công viên đô thị được áp dụng đối với dự án đầu tư phát triển mới công viên đô thị theo quy hoạch đô thị, bảo đảm tuân thủ theo quy định tại Điều 118 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật về đất đai.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Giao cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp tổ chức lập Đề án khai thác quỹ đất;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định Đề án khai thác quỹ đất;

c) Chỉ đạo cơ quan quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh Đề án khai thác quỹ đất theo ý kiến thẩm định;

d) Xem xét, phê duyệt Đề án khai thác quỹ đất sau khi cơ quan quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh Đề án và trình phê duyệt.

3. Nội dung chủ yếu của Đề án gồm:

a) Căn cứ, sự cần thiết của Đề án;

b) Diện tích đất dự kiến khai thác;

c) Hình thức sử dụng đất;

d) Tổng mức đầu tư dự án xây dựng hạ tầng công viên đô thị;

đ) Dự kiến chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng để khai thác quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

e) Dự kiến số tiền thu được từ việc khai thác quỹ đất;

g) Phương án quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác quỹ đất;

h) Các thông tin khác liên quan đến việc khai thác quỹ đất;

i) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Điều 58. Khai thác phần đất công viên đô thị có mục đích kinh doanh

1. Các loại công trình được phép xây dựng trên phần đất công viên đô thị có mục đích kinh doanh theo quy hoạch chi tiết công viên đô thị gồm:

a) Công trình thể thao, văn hóa;

b) Công trình thương mại, dịch vụ bao gồm: Chợ hoa - cây cảnh, nhà hàng, siêu thị, cửa hàng và các công trình thương mại, dịch vụ khác phục vụ cho người

dân, khách đến tham quan công viên đô thị.

2. Phần đất công viên đô thị có mục đích kinh doanh trong công viên đô thị hiện hữu do Nhà nước quản lý nhưng chưa có công trình xây dựng trên đất được khai thác theo các phương thức như sau:

a) Nhà nước đầu tư xây dựng công trình trên phần đất công viên đô thị có mục đích kinh doanh theo quy hoạch chi tiết công viên đô thị được phê duyệt và thực hiện tổ chức khai thác theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Nhà nước chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác đối với toàn bộ tài sản hạ tầng công viên đô thị cho tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 54 của Nghị định này để tổ chức, cá nhân đồng thời thực hiện đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh trên phần đất công viên đô thị có mục đích kinh doanh.

3. Trường hợp trên phần đất công viên đô thị có mục đích kinh doanh trong công viên đô thị hiện hữu do Nhà nước quản lý đã có công trình được đầu tư xây dựng, việc tổ chức khai thác tài sản gắn liền với đất được thực hiện theo quy định tại Điều 44, Điều 45, Điều 46, Điều 47 của Nghị định này.

4. Nhà nước tổ chức thực hiện dự án đầu tư phát triển mới công viên đô thị sử dụng vốn đầu tư công và tổ chức khai thác theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Nhà đầu tư phát triển công viên đô thị tổ chức khai thác phần đất công viên đô thị có mục đích kinh doanh trong công viên đô thị do mình đầu tư tuân thủ theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật hiện hành khác có liên quan.

6. Số tiền thu được từ khai thác phần đất công viên đô thị có mục đích kinh doanh trong công viên đô thị quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này được quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 53 của Nghị định này.

Điều 59. Trao đổi tín chỉ các-bon thu được từ cây xanh, công viên đô thị

1. Việc tham gia thị trường các-bon và trao đổi tín chỉ các-bon thu được từ cây xanh, công viên đô thị được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về việc đánh giá lượng tín chỉ các-bon thu được từ cây xanh, công viên đô thị.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Theo dõi, đánh giá tác động của các dự án phát triển cây xanh, công viên đô thị đối với việc hấp thụ lượng các-bon phát thải và tạo ra những ảnh hưởng tích cực khác đối với môi trường;

b) Tổ chức đánh giá lượng tín chỉ các-bon thu được từ cây xanh, công viên đô thị trên địa bàn;

c) Tổ chức tuyên truyền, vận động nhà đầu tư dự án phát triển cây xanh, công viên đô thị cùng tham gia thị trường các-bon.

3. Số tiền thu được thông qua trao đổi tín chỉ các-bon từ cây xanh, công viên đô thị trên địa bàn được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước do Sở Tài chính làm chủ tài khoản và được sử dụng như sau:

a) Thanh toán cho nhà đầu tư dự án phát triển cây xanh, công viên đô thị theo tỷ lệ đóng góp vào lượng tín chỉ các-bon thu được từ cây xanh, công viên đô thị trên địa bàn;

b) Đầu tư dự án phát triển cây xanh, công viên đô thị và quản lý, duy trì cây xanh, công viên đô thị trên địa bàn.

Điều 60. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư dự án phát triển cây xanh, công viên đô thị

Ngoài quyền và nghĩa vụ chung của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan, nhà đầu tư dự án phát triển cây xanh, công viên đô thị còn có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Quyền của nhà đầu tư dự án phát triển cây xanh, công viên đô thị:

a) Hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và vay vốn với lãi suất ưu đãi từ các quỹ đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật;

b) Huy động nguồn vốn đầu tư và đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân để cùng thực hiện dự án phát triển cây xanh, công viên đô thị theo quy định của pháp luật;

c) Đề xuất về quy hoạch, thiết kế và phương án triển khai dự án phát triển cây xanh, công viên đô thị;

d) Sở hữu và quản lý các tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị do mình đầu tư. Riêng tài sản liên quan đến đất đai tuân thủ theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Nghĩa vụ của nhà đầu tư dự án phát triển cây xanh, công viên đô thị:

a) Tuân thủ tất cả các quy định pháp luật liên quan đến phát triển cây xanh, công viên đô thị, bao gồm cả quy định về đất đai, đầu tư, xây dựng và bảo vệ môi trường;

b) Triển khai thực hiện dự án phát triển cây xanh, công viên đô thị theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt và thông qua các bước kiểm tra về chất lượng và tiến độ thực hiện;

c) Tổ chức thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh đô thị, dịch vụ về quản lý

công viên đô thị trong chu kỳ dự án theo quy định của Nghị định này;

d) Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền công khai thông tin, lấy ý kiến của các bên liên quan và cộng đồng theo quy định về tiếp cận thông tin.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 61. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng:

a) Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về cây xanh, công viên đô thị trong phạm vi cả nước;

b) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về cây xanh, công viên đô thị theo phân công chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ;

c) Công bố Danh mục cây xanh đô thị phổ biến sử dụng công cộng Việt Nam;

d) Hướng dẫn lập, quản lý chi phí dịch vụ về quản lý cây xanh, công viên đô thị;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra việc tuân thủ các quy định của pháp luật về cây xanh, công viên đô thị trên phạm vi toàn quốc;

e) Thực hiện các trách nhiệm khác của Bộ Xây dựng theo quy định tại Nghị định này.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

a) Hướng dẫn xác định giá cho thuê, giá khởi điểm để đấu giá cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị; giá khởi điểm đấu giá tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị;

b) Hướng dẫn kế toán tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị;

c) Hướng dẫn về nội dung, cấu trúc, phương thức nhập liệu và khai thác cơ sở dữ liệu về tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về việc đánh giá lượng tín chỉ các-bon thu được từ cây xanh, công viên đô thị.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước đối với cây xanh, công viên đô thị.

Điều 62. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức quản lý nhà nước về cây xanh, công viên đô thị trên địa bàn; phân công, phân cấp quản lý cây xanh, công viên đô thị trên địa bàn cho cơ quan chuyên môn trực thuộc và Ủy ban nhân dân các cấp theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương.
2. Chỉ đạo việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện Đề án phát triển cây xanh, công viên đô thị trên địa bàn; ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển cây xanh, công viên đô thị trên địa bàn.
3. Ban hành Danh mục cây xanh sử dụng công cộng đô thị địa phương và Danh mục cây xanh cần bảo tồn trên địa bàn.
4. Chỉ đạo việc tổ chức kiểm tra, giám sát việc đầu tư phát triển, quản lý, sử dụng và khai thác cây xanh, công viên đô thị tại địa phương.
5. Chỉ đạo việc báo cáo, xây dựng cơ sở dữ liệu về cây xanh, công viên đô thị trên địa bàn.
6. Chỉ đạo việc công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về cây xanh, công viên đô thị trên địa bàn.
7. Thực hiện các trách nhiệm khác của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Nghị định này.

Điều 63. Trách nhiệm của công dân trong quản lý, phát triển cây xanh, công viên đô thị

1. Tham gia đóng góp, phản biện, giám sát các hoạt động quản lý, phát triển cây xanh, công viên đô thị theo quy định tại Nghị định này và các pháp luật khác có liên quan.
2. Không lấn chiếm, chiếm dụng, xây dựng công trình trái phép trên đất cây xanh hiện có hoặc đã được xác định trong quy hoạch đô thị.
3. Trồng cây xanh đô thị sử dụng công cộng theo đúng quy định tại Nghị định này; không ngăn cản việc trồng cây xanh của tổ chức, cá nhân đã được cấp có thẩm quyền cho phép.
4. Không thực hiện các hành vi xâm phạm, hủy hoại cây xanh bao gồm:
 - a) Tự ý chặt hạ, dịch chuyển, chặt nhánh, tĩa cành, đào gốc, chặt rễ cây xanh khi chưa được cấp phép đối với trường hợp phải thực hiện cấp phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh;
 - b) Đục khoét, đóng đinh vào cây xanh, lột vỏ thân cây; đổ rác, chất độc hại và vật liệu xây dựng vào gốc cây xanh; phóng uế, đun nấu, đốt gốc;

c) Treo, gắn biển quảng cáo, biển hiệu và các vật dụng khác trên cây; giăng dây, giăng đèn trang trí vào cây xanh khi chưa được phép;

d) Các hành vi khác làm tổn thương cây xanh đô thị.

5. Tuân thủ nội quy công viên đô thị và không hủy hoại cơ sở hạ tầng công viên đô thị.

6. Các tổ chức, cá nhân quản lý hoặc được giao quản lý cây xanh, công viên đô thị thực hiện đúng các quy định về quản lý cây xanh, công viên đô thị.

7. Tuân thủ theo các quy định khác của pháp luật có liên quan đến cây xanh, công viên đô thị.

Điều 64. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2025 và thay thế Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị.

2. Quy định chuyển tiếp:

a) Danh mục cây trồng, cây cấm trồng, cây trồng hạn chế được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị thì có giá trị hiệu lực tương đương như Danh mục cây xanh đô thị sử dụng công cộng địa phương theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 cho đến khi thay đổi, bổ sung loài cây xanh đô thị sử dụng công cộng;

b) Việc trồng cây xanh đô thị sử dụng công cộng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì việc cấp phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị;

d) Các hợp đồng khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền ký kết theo đúng quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại hợp đồng khai thác tài sản đã ký;

đ) Đối với tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà

chưa thực hiện xong thì tiếp tục thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; các công việc chưa thực hiện để tổ chức xử lý tài sản đến ngày nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN; Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

Phụ lục I

MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ QUẢN LÝ
PHÁT TRIỂN CÂY XANH, CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP
ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /BC-...

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Tình hình quản lý phát triển cây xanh, công viên đô thị

Kính gửi:⁽¹⁾

1. Diện tích đất cây xanh đô thị:

Loại đô thị	Đất cây xanh sử dụng công cộng				Đất cây xanh chuyên dụng	
	Công viên		Vườn hoa			
	Số lượng công viên	Diện tích (ha)	Số lượng vườn hoa	Diện tích (m²)	Số lượng vườn ươm, nghiên cứu	Diện tích (ha)
Đặc biệt						
Loại I						
Loại II						
Loại III						
Loại IV						
Loại V						
Tổng cộng						

2. Số lượng cây bóng mát được quản lý, chăm sóc:

Loại đô thị	Cây bóng mát trên đường, phố (cây)	Cây bóng mát trong công viên (cây)	Cây bóng mát trồng tại các khu khác (nếu có)
Đặc biệt			
Loại I			
Loại II			
Loại III			
Loại IV			
Loại V			
Tổng cộng			

⁽¹⁾ Tên cơ quan nhận báo cáo.

3. Chỉ tiêu về cây xanh, công viên đô thị đạt được tại kỳ báo cáo

- Diện tích đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người;
- Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị;
- Diện tích cây xanh đô thị bình quân đầu người.

4. Công tác ban hành văn bản và tổ chức thực hiện quản lý phát triển cây xanh, công viên đô thị trên địa bàn

4.1. Các văn bản, đề án, kế hoạch về quản lý phát triển cây xanh, công viên đô thị trên địa bàn.

4.2. Danh mục loài cây xanh đô thị sử dụng công cộng địa phương (*nội dung dành cho Sở Xây dựng báo cáo*)

4.3. Quy trình, định mức, đơn giá trong quản lý cây xanh, công viên đô thị (*nội dung dành cho Sở Xây dựng báo cáo*)

Việc xây dựng, ban hành quy trình, định mức, đơn giá trong quản lý, duy trì cây xanh đô thị; quản lý, vận hành công viên đô thị.

4.4. Kinh phí thực hiện trong kỳ báo cáo:

Loại đô thị	Kinh phí thực hiện quản lý, duy trì cây xanh đô thị (tỷ đồng)	Kinh phí thực hiện quản lý, vận hành công viên đô thị (tỷ đồng)
Đặc biệt		
Loại I		
Loại II		
Loại III		
Loại IV		
Loại V		
Tổng cộng		

5. Khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện quản lý phát triển cây xanh, công viên đô thị.

6. Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận:

- Như trên;
- ... ;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(*Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu*)

Phụ lục II
MẪU VĂN BẢN VỀ THỦ TỤC CHẶT HẠ, DỊCH CHUYỂN
CÂY XANH ĐÔ THỊ

*(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP
ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Đơn đề nghị chấp thuận trồng cây xanh đô thị sử dụng công cộng
Mẫu số 02	Văn bản chấp thuận trồng cây xanh đô thị sử dụng công cộng
Mẫu số 03	Đơn đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh
Mẫu số 04	Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CHẤP THUẬN TRỒNG CÂY XANH ĐÔ THỊ SỬ DỤNG CÔNG CỘNG

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh/thành phố

Tên tổ chức/cá nhân:

Người đại diện của tổ chức:

Chức vụ:

Số CCCD:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

1. Đề nghị được trồng các loài cây xanh đô thị sử dụng công cộng sau:

STT	Loại cây đề nghị trồng	Số lượng	Địa điểm dự kiến trồng

2. Các cơ sở pháp lý, khoa học chứng minh loài cây xanh đô thị sử dụng công cộng được đề nghị trồng bảo đảm tiêu chí theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều 11 của Nghị định này.

Chúng tôi cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của đơn đề nghị này và tài liệu đính kèm; cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý cây xanh đô thị và các quy định khác có liên quan.

Tài liệu đính kèm gồm: Thông tin về loài cây xanh được đề nghị trồng theo quy định tại khoản 2 Điều 11; Sơ đồ vị trí, mặt bằng khu vực dự kiến trồng cây xanh; Các văn bản pháp lý, luận cứ khoa học.

... , ngày ... tháng ... năm ...

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu đối với
đề nghị của tổ chức)

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHẤP THUẬN TRỒNG CÂY XANH ĐÔ THỊ SỬ DỤNG CÔNG CỘNG

Số:/GCTCX

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ về quản lý cây xanh, công viên đô thị;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm của UBND tỉnh/thành phố quy định về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh/thành phố

Xét đơn đề nghị chấp thuận trồng cây xanh đô thị sử dụng công cộng.....:

1. Cấp cho tổ chức/cá nhân:

- Người đại diện của tổ chức:

- Chức vụ:

- Số CCCD:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax:

- Trồng các loài cây xanh đô thị sử dụng công cộng sau:

STT	Loại cây	Số lượng	Địa điểm trồng

Tài liệu đính kèm gồm: Thông tin về loài cây xanh được đề nghị trồng theo quy định tại khoản 2 Điều 11; Sơ đồ vị trí, mặt bằng khu vực dự kiến trồng cây xanh.

3. Tổ chức, cá nhân trồng cây xanh có trách nhiệm:

- Thực hiện việc trồng cây bảo đảm đúng quy trình kỹ thuật.

- Thực hiện đúng thời gian quy định.

- Thông báo cho chính quyền địa phương nơi dự kiến trồng cây xanh biết thời gian thực hiện trồng cây xanh.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh/thành phố (để b/c);
- Sở Xây dựng;
- Lưu.

... , ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP CHẶT HẠ, DỊCH CHUYỂN CÂY XANH ĐÔ THỊ

Kính gửi: Cơ quan cấp giấy phép

Tên tổ chức/cá nhân:

Người đại diện của tổ chức:

Chức vụ:

Số CCCD:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Đề nghị được chặt hạ dịch chuyển cây xanh sau đây:

STT	Loại cây	Vị trí	Chiều cao	Đường kính	Mô tả tình trạng cây xanh

Lý do cần chặt hạ dịch chuyển, thay thế:

Chúng tôi cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của đơn đề nghị này và tài liệu đính kèm; cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý cây xanh đô thị và các quy định khác có liên quan.

Tài liệu đính kèm gồm: Ảnh chụp hiện trạng; Sơ đồ vị trí cây (nếu có); Phương án trồng bù, thay thế (nếu có); Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

... , ngày ... tháng ... năm ...

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)

**UBND TỈNH/THÀNH PHỐ
CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY PHÉP CHẶT HẠ, DỊCH CHUYỂN CÂY XANH

Số:/GPCX

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm của UBND tỉnh/thành phố.....quy định về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh/thành phố

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh của

1. Cấp cho:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax:

- Được phép chặt hạ, dịch chuyển cây:

STT	Loại cây	Vị trí	Chiều cao	Đường kính	Hồ sơ quản lý

- Lý do cần chặt hạ, dịch chuyển:.....

2. Đơn vị thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển:

3. Thời gian có hiệu lực của giấy phép là 30 ngày kể từ ngày được cấp phép. Quá thời hạn này mà chưa thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển thì giấy phép này không còn giá trị.

4. Đơn vị thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh có trách nhiệm:

- Thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển bảo đảm an toàn, đúng quy trình kỹ thuật và thời gian quy định; thực hiện trồng bù, thay thế theo phương án kèm theo giấy phép này (nếu có).

- Thông báo cho chính quyền địa phương biết thời gian thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan cấp giấy phép;
- Lưu.

... , ngày ... tháng ... năm ...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
CẤP GIẤY PHÉP**

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục III**MẪU VĂN BẢN TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN
HẠ TẦNG CÂY XANH, CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ**

*(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP
ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Biên bản bàn giao tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị
Mẫu số 02	Danh mục tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị đề nghị xử lý
Mẫu số 03	Báo cáo kê khai lần đầu tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị
Mẫu số 04	Báo cáo kê khai bổ sung tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị
Mẫu số 05	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị hàng năm
Mẫu số 06	Phương án khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN BÀN GIAO
TÀI SẢN HẠ TẦNG CÂY XANH, CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;

Căn cứ Nghị định số ... /2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ về quản lý cây xanh, công viên đô thị;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của ... về việc ...⁽¹⁾;

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ... tại ..., thực hiện việc bàn giao tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM GIA BÀN GIAO, TIẾP NHẬN

1. Đại diện bên giao:.....

Ông (Bà):..... Chức vụ:.....

Ông (Bà):..... Chức vụ:.....

2. Đại diện bên nhận:.....

Ông (Bà):..... Chức vụ:.....

Ông (Bà):..... Chức vụ:.....

3. Đại diện cơ quan chứng kiến (nếu có):.....

Ông (Bà):..... Chức vụ:.....

Ông (Bà):..... Chức vụ:.....

II. NỘI DUNG BÀN GIAO

1. Danh mục tài sản bàn giao: Kèm theo Phụ lục.

2. Các hồ sơ liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản bàn giao:

.....

3. Trách nhiệm của các bên:

a) Trách nhiệm của bên giao:.....

b) Trách nhiệm của bên nhận:.....

4. Ý kiến của các bên tham gia bàn giao:

.....

Biên bản bàn giao được lập thành 04 bản. Mỗi bên (bên nhận và bên giao) giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CHỨNG KIẾN (nếu có)

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ số, ngày tháng, trích yếu Quyết định giao quản lý tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị của cấp có thẩm quyền.

Phụ lục

DANH MỤC TÀI SẢN HẠ TẦNG CÂY XANH, CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ BÀN GIAO*(Kèm theo Biên bản Bàn giao tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị)***I. DANH MỤC TÀI SẢN HẠ TẦNG CÂY XANH**

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Năm đầu tư ⁽¹⁾	Nguyên giá	Giá trị tại thời điểm bàn giao ⁽²⁾	Tình trạng tài sản			Ghi chú
							Đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn đối với cây bóng mát (m)	Đường kính gỗ của thân cây xanh được chặt hạ (m)	Tình trạng ⁽³⁾	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Cây xanh đứng đang sống									
2	Gỗ của thân cây xanh được chặt hạ									
3	Thiết bị phụ trợ gắn với cây xanh (chống cây, camera bảo vệ,...)									
4	Đất cây xanh chuyên dụng									
...	...									

Ghi chú:

- (1) Năm đầu tư tại cột số 6 là năm cây xanh đứng đang sống được trồng hoặc năm thiết bị phụ trợ gắn với cây xanh được lắp đặt.
- (2) Giá trị tại thời điểm bàn giao tại cột số 7 là giá trị còn lại được ghi sổ kế toán hoặc giá trị được định giá tại thời điểm bàn giao đối với cây xanh đứng đang sống, gỗ của thân cây xanh được chặt hạ (nếu có).
- (3) Tình trạng tại cột số 10 được ghi cho thiết bị phụ trợ gắn với cây xanh: Đang sử dụng hoặc Không sử dụng.

II. DANH MỤC TÀI SẢN HẠ TẦNG KHÁC CỦA CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Năm đầu tư	Năm đưa vào khai thác	Diện tích đất ⁽¹⁾ (m ²)	Diện tích sàn sử dụng ⁽²⁾ (m ²)	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tình trạng tài sản ⁽³⁾	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Công trình xây dựng										
2	Thiết bị										
...	...										

Ghi chú:

- (1) Diện tích đất kê khai tại cột số 7 (áp dụng đối với tài sản gắn liền với đất, trừ tài sản là đường) là diện tích trong quyết định giao đất, cho thuê đất hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền hoặc diện tích đất thực tế quản lý, sử dụng.
- (2) Diện tích sàn sử dụng kê khai tại cột số 8 được áp dụng đối với tài sản là nhà gắn liền với đất.
- (3) Tình trạng tài sản tại cột 11 ghi: Đang sử dụng hoặc Hỏng không sử dụng.

ỦY BAN NHÂN DÂN ...
TÊN ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ TÀI SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC TÀI SẢN HẠ TẦNG CÂY XANH, CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ

(Hình thức xử lý: Thanh lý/ Điều chuyển/...)

I. DANH MỤC TÀI SẢN HẠ TẦNG CÂY XANH

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Năm đầu tư ⁽¹⁾	Nguyên giá	Giá trị tại thời điểm đề nghị xử lý ⁽²⁾	Tình trạng tài sản			Hình thức xử lý	Ghi chú
							Đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn đối với cây bóng mát (m)	Đường kính gỗ của thân cây xanh được chặt hạ (m)	Tình trạng ⁽³⁾		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Cây xanh										
2	Gỗ của cây xanh										
3	Thiết bị phụ trợ										
...	...										

Ghi chú:

- (1) Năm đầu tư tại cột số 6 là năm cây xanh đứng đang sống được trồng hoặc năm thiết bị phụ trợ gắn với cây xanh được lắp đặt.
- (2) Giá trị tại thời điểm đề nghị xử lý tại cột số 7 là giá trị còn lại được ghi sổ kế toán hoặc giá trị được định giá tại thời điểm đề nghị xử lý đối với cây xanh đứng đang sống, gỗ của thân cây xanh được chặt hạ (nếu có).
- (3) Tình trạng tại cột số 10 được ghi cho thiết bị phụ trợ gắn với cây xanh: Đang sử dụng hoặc Không sử dụng.

II. DANH MỤC TÀI SẢN HẠ TẦNG KHÁC CỦA CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Năm đầu tư	Năm đưa vào khai thác	Diện tích đất ⁽¹⁾ (m ²)	Diện tích sàn sử dụng ⁽²⁾ (m ²)	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tình trạng tài sản ⁽³⁾	Hình thức xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Công trình xây dựng											
2	Thiết bị											
...	...											

Ghi chú:

- (1) Diện tích đất kê khai tại cột số 7 (áp dụng đối với tài sản gắn liền với đất, trừ tài sản là đường) là diện tích trong quyết định giao đất, cho thuê đất hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền hoặc diện tích đất thực tế quản lý, sử dụng.
- (2) Diện tích sàn sử dụng kê khai tại cột số 8 được áp dụng đối với tài sản là nhà gắn liền với đất.
- (3) Tình trạng tài sản tại cột 11 ghi: Đang sử dụng hoặc Hỏng không sử dụng.

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO

QUẢN LÝ TÀI SẢN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN ...
TÊN ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ TÀI SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KÊ KHAI LẦN ĐẦU TÀI SẢN HẠ TẦNG CÂY XANH, CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ

I. DANH MỤC KÊ KHAI TÀI SẢN HẠ TẦNG CÂY XANH

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Năm đầu tư ⁽¹⁾	Nguyên giá	Giá trị tại thời điểm báo cáo ⁽²⁾	Tình trạng tài sản			Ghi chú
							Đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn đối với cây bóng mát (m)	Đường kính gỗ của thân cây xanh được chặt hạ (m)	Tình trạng ⁽³⁾	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Cây xanh đứng đang sống									
2	Gỗ của thân cây xanh được chặt hạ									
3	Thiết bị phụ trợ gắn với cây xanh									
4	Đất cây xanh chuyên dụng									
...	...									

Ghi chú:

- (1) Năm đầu tư tại cột số 6 là năm cây xanh đứng đang sống được trồng hoặc năm thiết bị phụ trợ gắn với cây xanh được lắp đặt.
- (2) Giá trị tại thời điểm báo cáo tại cột số 7 là giá trị còn lại được ghi sổ kế toán hoặc giá trị được định giá tại thời điểm báo cáo đối với cây xanh đứng đang sống, gỗ của thân cây xanh được chặt hạ (nếu có).
- (3) Tình trạng tại cột số 10 được ghi cho thiết bị phụ trợ gắn với cây xanh: Đang sử dụng hoặc Không sử dụng.

II. DANH MỤC TÀI SẢN HẠ TẦNG KHÁC CỦA CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Năm đầu tư	Năm đưa vào khai thác	Diện tích đất ⁽¹⁾ (m ²)	Diện tích sàn sử dụng ⁽²⁾ (m ²)	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tình trạng tài sản ⁽³⁾	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Công trình xây dựng										
2	Thiết bị										
...	...										

Ghi chú:

- (1) Diện tích đất kê khai tại cột số 7 (áp dụng đối với tài sản gắn liền với đất, trừ tài sản là đường) là diện tích trong quyết định giao đất, cho thuê đất hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền hoặc diện tích đất thực tế quản lý, sử dụng.
- (2) Diện tích sàn sử dụng kê khai tại cột số 8 được áp dụng đối với tài sản là nhà gắn liền với đất.
- (3) Tình trạng tài sản tại cột 11 ghi: Đang sử dụng hoặc Hỏng không sử dụng.

..., ngày ... tháng ... năm ...

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN ...

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

..., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO

QUẢN LÝ TÀI SẢN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN ...
TÊN ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ TÀI SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KÊ KHAI BỔ SUNG TÀI SẢN HẠ TẦNG CÂY XANH, CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ

STT	Chỉ tiêu	Thông tin đã kê khai	Thông tin thay đổi	Ngày tháng thay đổi thông tin	Lý do thay đổi thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Về đối tượng được giao quản lý					
1	Tên					
2	Địa chỉ					
3	Cơ quan quản lý cấp trên					
4	Thông tin khác					
II	Về tài sản					
1	Số lượng/ Khối lượng					
2	Diện tích đất					
3	Diện tích sàn sử dụng					
4	Năm đưa vào khai thác					
5	Nguyên giá					
6	Giá trị còn lại/ Giá trị tại thời điểm kê khai					
7	Tình trạng tài sản					
8	Thông tin khác					

STT	Chỉ tiêu	Thông tin đã kê khai	Thông tin thay đổi	Ngày tháng thay đổi thông tin	Lý do thay đổi thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
III	Về khai thác tài sản					
1	Phương thức khai thác					
2	Thông tin khác					

..., ngày ... tháng ... năm ...

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN ...

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

..., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO

QUẢN LÝ TÀI SẢN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN ...
TÊN ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO
QUẢN LÝ TÀI SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... / BC- ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

**Tình hình quản lý, sử dụng và khai thác
tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị hàng năm**
(Kỳ báo cáo: ...)

1. Tổng quan chung về tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị trong kỳ báo cáo

- Tình hình ban hành, phê duyệt các văn bản chỉ đạo liên quan đến quản lý, sử dụng và khai thác tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị được giao quản lý.
- Tình hình tăng, giảm tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị được giao quản lý trong kỳ báo cáo.

2. Danh mục tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị được giao quản lý trong kỳ báo cáo: Phụ lục 01 kèm theo.

3. Tình hình quản lý, sử dụng số tiền thu từ việc khai thác, xử lý tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị trong kỳ báo cáo: Phụ lục 02 kèm theo.

Nơi nhận:

- Tên cơ quan nhận báo cáo;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ TÀI SẢN
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 01

DANH MỤC TÀI SẢN HẠ TẦNG CÂY XANH, CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ TRONG KỲ BÁO CÁO*(Kèm theo Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị)***I. DANH MỤC TÀI SẢN HẠ TẦNG CÂY XANH**

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Năm đầu tư ⁽¹⁾	Nguyên giá	Giá trị tại thời điểm bàn giao ⁽²⁾	Tình trạng tài sản			Ghi chú
							Đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn đối với cây bóng mát (m)	Đường kính gỗ của thân cây xanh được chặt hạ (m)	Tình trạng ⁽³⁾	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Cây xanh đứng đang sống									
2	Gỗ của thân cây xanh được chặt hạ									
3	Thiết bị phụ trợ gắn với cây xanh (chống cây, camera bảo vệ,...)									
4	Đất cây xanh chuyên dụng									
...	...									

Ghi chú:

- (1) Năm đầu tư tại cột số 6 là năm cây xanh đứng đang sống được trồng hoặc năm thiết bị phụ trợ gắn với cây xanh được lắp đặt.
- (2) Giá trị tại thời điểm bàn giao tại cột số 7 là giá trị còn lại được ghi sổ kế toán hoặc giá trị được định giá tại thời điểm báo cáo đối với cây xanh đứng đang sống, gỗ của thân cây xanh được chặt hạ (nếu có).
- (3) Tình trạng tại cột số 10 được ghi cho thiết bị phụ trợ gắn với cây xanh: Đang sử dụng hoặc Không sử dụng.

II. DANH MỤC TÀI SẢN HẠ TẦNG KHÁC CỦA CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Năm đầu tư	Năm đưa vào khai thác	Diện tích đất ⁽¹⁾ (m ²)	Diện tích sàn sử dụng ⁽²⁾ (m ²)	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tình trạng tài sản ⁽³⁾	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Công trình xây dựng										
2	Thiết bị										
...	...										

Ghi chú:

- (1) Diện tích đất kê khai tại cột số 7 (áp dụng đối với tài sản gắn liền với đất, trừ tài sản là đường) là diện tích trong quyết định giao đất, cho thuê đất hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền hoặc diện tích đất thực tế quản lý, sử dụng.
- (2) Diện tích sàn sử dụng kê khai tại cột số 8 được áp dụng đối với tài sản là nhà gắn liền với đất.
- (3) Tình trạng tài sản tại cột 11 ghi: Đang sử dụng hoặc Hỏng không sử dụng.

Phụ lục 02

**TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU TỪ VIỆC KHAI THÁC, XỬ LÝ
TÀI SẢN HẠ TẦNG CÂY XANH, CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ TRONG KỲ BÁO CÁO**

(Kèm theo Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị)

STT	Phương án khai thác/ Hình thức xử lý	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng/ Khối lượng	Số tiền phải thu⁽¹⁾	Số tiền thu được	Chi phí có liên quan⁽²⁾	Số tiền nộp Ngân sách nhà nước	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>

Ghi chú:

- (1) Số tiền phải thu tại cột số 6 được áp dụng đối với việc cho thuê quyền khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị.
- (2) Đối với phương án đơn vị được giao quản lý tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị trực tiếp tổ chức khai thác tài sản, Chi phí có liên quan tại cột số 8 là chi phí quản lý, duy trì, vận hành cây xanh, công viên đô thị.

ỦY BAN NHÂN DÂN ...
TÊN ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO
QUẢN LÝ TÀI SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... / ...-PA

..., ngày ... tháng ... năm ...

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TÀI SẢN HẠ TẦNG CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ
(Phương thức khai thác: Cho thuê hoặc chuyển nhượng có thời hạn)

I. CƠ SỞ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;
- Nghị định số ... /2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ về quản lý cây xanh, công viên đô thị;
- Các văn bản khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản hạ tầng cây xanh, công viên đô thị.

2. Cơ sở thực tiễn

- Chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được giao quản lý tài sản.
- Cơ cấu tổ chức bộ máy của đơn vị được giao quản lý tài sản.
- Kết quả thực hiện việc khai thác tài sản của 02 năm liền trước năm xây dựng phương án (doanh thu, chi phí, nộp ngân sách nhà nước, chênh lệch thu chi,...) của đơn vị được giao quản lý tài sản (nếu có).
- Kế hoạch phát triển trong các năm tiếp theo.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Thực trạng quản lý, sử dụng tài sản hạ tầng công viên đô thị

1.1. Tổng quan tài sản hạ tầng công viên đô thị được đề xuất trong phương án khai thác.

1.2. Thực trạng khai thác tài sản: Mô tả thực trạng việc khai thác tài sản và nguồn thu từ việc khai thác tài sản (doanh thu, chi phí, nộp ngân sách nhà nước).

2. Đề xuất phương án khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị

2.1. Phương án khai thác tài sản

a) Danh mục tài sản đề nghị khai thác: tên tài sản; số lượng, khối lượng; năm

đầu tư, năm đưa vào khai thác; nguyên giá, giá trị còn lại hoặc giá trị tại thời điểm lập phương án theo định giá; tình trạng tài sản (đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn đối với cây bóng mát); phương thức khai thác tài sản (cho thuê quyền khai thác tài sản/chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác).

b) Nội dung dự án đầu tư, nâng cấp mở rộng tài sản hiện có được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt (đối với phương án khai thác tài sản theo phương thức chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản).

c) Thời hạn khai thác tài sản.

d) Cơ sở và phương pháp xác định giá khởi điểm để cho thuê hoặc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

đ) Phương án tổ chức thực hiện đấu giá.

e) Nguyên tắc xử lý khi kết thúc thời hạn khai thác tài sản.

2.2. Đánh giá sơ bộ hiệu quả của phương án khai thác

a) Sự cần thiết, sự phù hợp của phương án khai thác với chức năng, nhiệm vụ được giao, quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

b) Dự kiến kết quả khai thác tài sản hạ tầng công viên đô thị: nguồn thu, chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản (trong đó làm rõ căn cứ và phương pháp xác định nguồn thu, chi phí);

c) Dự kiến số tiền nộp ngân sách nhà nước;

d) Dự kiến số tiền được ưu tiên bố trí vốn từ số tiền đã nộp ngân sách nhà nước (từ khai thác tài sản) trong kế hoạch đầu tư công, dự toán chi ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo và phát triển tài sản hạ tầng công viên đô thị.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỂ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN

.....

.....

**XÁC NHẬN CỦA
CƠ QUAN TÀI CHÍNH**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục IV
ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH
ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN CÂY XANH, CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ
(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP
ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

PHẦN I. MỞ ĐẦU

- 1. Sự cần thiết xây dựng Đề án**
- 2. Căn cứ xây dựng Đề án**
- 3. Đối tượng và phạm vi của Đề án**
- 4. Quan điểm, mục tiêu của Đề án**

PHẦN II. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ THỰC TRẠNG QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN CÂY XANH, CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ

1.1. Khái quát chung về địa bàn thực hiện Đề án

- Điều kiện tự nhiên.
- Tình hình phát triển kinh tế - xã hội.
- Thực trạng phát triển đô thị và dự báo xu hướng phát triển đô thị.

1.2. Đánh giá thực trạng quản lý phát triển cây xanh, công viên đô thị

- Tình hình đầu tư phát triển cây xanh, công viên đô thị.
- Công tác tổ chức quản lý về cây xanh, công viên đô thị.
- + Tình hình ban hành các quy định quản lý, định mức, đơn giá liên quan đến quản lý phát triển cây xanh, công viên đô thị trên địa bàn;
- + Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý cây xanh, công viên đô thị;
- + Công tác tổ chức đặt hàng, đấu thầu dịch vụ thực hiện quản lý cây xanh, công viên đô thị.
- Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý phát triển cây xanh, công viên đô thị.

1.3. Rà soát, đánh giá tình hình triển khai nội dung quy hoạch cây xanh, công viên đô thị trong các đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng có liên quan.

1.4. Xác định những vấn đề tồn tại, bất cập cần giải quyết trong quản lý phát triển cây xanh, công viên đô thị

CHƯƠNG 2. MỘT SỐ KINH NGHIỆM TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ VỀ QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN CÂY XANH, CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ (Nếu có)

CHƯƠNG 3. ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN CÂY XANH, CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ

3.1. Định hướng phát triển cây xanh, công viên đô thị trên địa bàn

- Định hướng phát triển các mảng xanh;
- Định hướng bảo vệ, gìn giữ các cây xanh cần bảo tồn;
- Định hướng phát triển mới, cải tạo, nâng cấp công viên đô thị trên địa bàn.

3.2. Đề xuất giải pháp phi công trình

- Xây dựng, hoàn thiện chính sách, quy định, mô hình quản lý cây xanh, công viên đô thị trên địa bàn;
- Lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị liên quan đến phát triển cây xanh, công viên đô thị;
- Tăng cường huy động nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống cây xanh, công viên đô thị; sự tham gia của cộng đồng trong quản lý phát triển cây xanh, công viên đô thị.

3.2. Đề xuất danh mục dự án đầu tư phát triển cây xanh, công viên đô thị

- Nguyên tắc lập danh mục dự án đầu tư: Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư từ nguồn vốn ngân sách địa phương; Nguyên tắc xác định dự án kêu gọi đầu tư theo hình thức PPP, đầu tư tư nhân.
- Danh mục dự án đầu tư (Xác định rõ tên dự án, quy mô đầu tư, giai đoạn đầu tư, hình thức đầu tư, dự kiến tổng kinh phí đầu tư).

3.3. Đề xuất giải pháp tổ chức triển khai thực hiện Đề án

- Phân công trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong triển khai thực hiện Đề án.
- Tổ chức giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện Đề án.
- Dự kiến kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Đề án.

PHẦN III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ